

Chương 5: Các khoản thuế và lệ phí khác

1. Thuế thu nhập từ chuyển quyền sử dụng đất, chuyển nhượng quyền thuê đất

1.1. Đối tượng chịu thuế

– Doanh nghiệp thuộc diện chịu thuế thu nhập từ chuyển nhượng bất động sản bao gồm: Doanh nghiệp thuộc mọi thành phần kinh tế, mọi ngành nghề có thu nhập từ hoạt động chuyển nhượng bất động sản; Doanh nghiệp kinh doanh bất động sản có thu nhập từ hoạt động cho thuê lại đất.

– Thu nhập từ hoạt động chuyển nhượng bất động sản bao gồm:

+ Thu nhập từ chuyển nhượng quyền sử dụng đất, chuyển nhượng quyền thuê đất (gồm cả chuyển nhượng dự án gắn với chuyển nhượng quyền sử dụng đất, quyền thuê đất theo quy định của pháp luật);

+ Thu nhập từ hoạt động cho thuê lại đất của doanh nghiệp kinh doanh bất động sản theo quy định của pháp luật về đất đai không phân biệt có hay không có kết cấu hạ tầng, công trình kiến trúc gắn liền với đất;

+ Thu nhập từ chuyển nhượng nhà, công trình xây dựng gắn liền với đất, kể cả các tài sản gắn liền với nhà, công trình xây dựng đó nếu không tách riêng giá trị tài sản khi chuyển nhượng không phân biệt có hay không có chuyển nhượng quyền sử dụng đất, chuyển nhượng quyền thuê đất;

+ Thu nhập từ chuyển nhượng các tài sản gắn liền với đất;

+ Thu nhập từ chuyển nhượng quyền sở hữu hoặc quyền sử dụng nhà ở.

Thu nhập từ cho thuê lại đất của doanh nghiệp kinh doanh bất động sản không bao gồm trường hợp doanh nghiệp chỉ cho thuê nhà, cơ sở hạ tầng, công trình kiến trúc trên đất.

1.2. Đối tượng nộp thuế

Pháp lệnh thuế nhà đất hiện hành quy định: các tổ chức, cá nhân sử dụng đất để làm nhà ở và xây dựng công trình đều là đối tượng nộp thuế đất, cho dù đất đó có giấy chứng nhận hay không có giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Trong đó có một số trường hợp cá biệt được quy định như sau:

- Trường hợp các tổ chức, cá nhân không có giấy chứng nhận quyền sử dụng đất nhưng được ủy quyền quản lý, sử dụng thì tổ chức và cá nhân đó là đối tượng nộp thuế đất.
- Trường hợp các tổ chức, cá nhân được cơ quan Nhà nước có thẩm quyền giao đất do tịch thu của đối tượng khác thì tổ chức, cá nhân đó là đối tượng nộp thuế đất.
- Cán bộ, công nhân viên chức mua nhà đất hóa giá từ các nguồn hoặc được cấp nhà, cấp đất để làm nhà ở có kèm theo quyền sử dụng đất, nay nhà này thuộc sở hữu riêng của cán bộ công nhân viên chức thì cán bộ công nhân viên chức này phải nộp thuế đất.
- Trường hợp các tổ chức, cá nhân đang thực tế sử dụng đất tranh chấp chưa giải quyết xong thì cá nhân, tổ chức đó là đối tượng nộp thuế đất.
- Trường hợp cá nhân, tổ chức đang thực tế sử dụng đất lấn chiếm bất hợp pháp thì cá nhân, tổ chức đó được coi là đối tượng nộp thuế đất nhưng không được xem là hợp pháp hóa quyền sử dụng đất đó.
- Trường hợp cá nhân có nhà cho thuê là đối tượng nộp thuế đất của phần đất thuộc nhà cho thuê.
- Trường hợp các cơ quan ngoại giao, các tổ chức quốc tế và cá nhân người nước ngoài sử dụng đất tại Việt Nam để xây dựng nhà ở và công trình là đối tượng nộp thuế đất. Trừ trường hợp Điều ước quốc tế mà Việt Nam ký kết hoặc tham gia có quy định khác.
- Trường hợp bên Việt Nam tham gia doanh nghiệp liên doanh được Nhà nước cho góp vốn pháp định bằng quyền sử dụng đất theo quy định của Luật đầu tư nước ngoài tại Việt Nam, thì tổ chức hoặc người đại diện bên Việt Nam phải nộp thuế đất.

Đối tượng không phải nộp thuế.

Theo Pháp lệnh thuế đất hiện hành, những đối tượng đang thực tế sử dụng đất thuộc diện không thu thuế đất thì không phải nộp thuế đất, cụ thể các đối tượng sử dụng đất sau đây không phải là đối tượng nộp thuế đất:

- Đất được cơ quan Nhà nước có thẩm quyền công nhận quyền sử dụng vì mục đích công cộng, phúc lợi xã hội hoặc từ thiện chung không vì mục đích kinh doanh hoặc không dùng để ở như: đất làm đường sá, cầu cống...
- Đất dùng vào việc thờ cúng chung của các tôn giáo, các di tích lịch sử, đình, chùa, miếu, nhà thờ chung. Riêng đền, miếu, nhà thờ tu vẫn phải nộp thuế đất.
- Đối với các hình thức đầu tư nước ngoài vào Việt Nam theo Luật đầu tư nước ngoài vào Việt Nam, tiền thuê đất đã nộp vào ngân sách Nhà nước thì không phải nộp thuế đất.
- Các cá nhân, tổ chức trong nước hay nước ngoài thuê đất thì không phải nộp tiền thuê đất. Bên cho thuê đất phải nộp thuế đất.
- Đối tượng sử dụng đất vào sản xuất nông lâm ngư nghiệp thuộc đối tượng nộp thuế sử dụng đất nông nghiệp.

1.3 Thuế suất thuế thu nhập từ chuyển quyền sử dụng đất, chuyển quyền thuê đất

Thuế suất : 25%

- Doanh nghiệp thuộc diện chịu thuế thu nhập từ chuyển nhượng bất động sản không chỉ bao gồm các doanh nghiệp thuộc mọi thành phần kinh tế, mọi ngành nghề có phát sinh thu nhập từ hoạt động chuyển nhượng bất động sản, mà còn bao gồm các doanh nghiệp kinh doanh bất động sản có thu nhập từ hoạt động cho thuê lại đất.
- Thu nhập từ hoạt động chuyển nhượng bất động sản theo quy định của pháp luật bao gồm:
 - Thu nhập từ chuyển nhượng quyền sử dụng đất, chuyển nhượng quyền thuê đất. Phần thu nhập này bao gồm cả chuyển nhượng dự án gắn với chuyển nhượng quyền sử dụng đất, quyền thuê đất;
 - Thu nhập từ hoạt động cho thuê lại đất của doanh nghiệp kinh doanh bất động sản. Doanh nghiệp cần lưu ý rằng khoản thu nhập này không phân biệt có hay không có kết cấu hạ tầng, công trình kiến trúc gắn liền với đất;

- Thu nhập từ chuyển nhượng nhà, công trình xây dựng gắn liền với đất, kể cả các tài sản gắn liền với nhà, công trình xây dựng đó nếu không tách riêng giá trị tài sản khi chuyển nhượng không phân biệt có hay không có chuyển nhượng quyền sử dụng đất, chuyển nhượng quyền thuê đất;
- Thu nhập từ chuyển nhượng các tài sản gắn liền với đất;
- Thu nhập từ chuyển nhượng quyền sở hữu hoặc quyền sử dụng nhà ở.

Thu nhập từ cho thuê lại đất của doanh nghiệp kinh doanh bất động sản. Tuy nhiên không bao gồm trường hợp chỉ cho thuê nhà, cơ sở hạ tầng, công trình kiến trúc trên đất. Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp đối với hoạt động chuyển nhượng bất động sản là 22% (từ ngày 01/01/2016 áp dụng mức thuế suất 20%).

– Doanh nghiệp cần lưu ý rằng thu nhập từ việc chuyển nhượng bất động sản phải xác định riêng để kê khai nộp thuế. Doanh nghiệp không có chức năng kinh doanh bất động sản phải kê khai theo từng lần phát sinh đối với hoạt động chuyển nhượng bất động sản. Tuy nhiên doanh nghiệp có chức năng kinh doanh bất động sản cũng có thể kê khai theo từng lần phát sinh nếu có nhu cầu.

– Doanh nghiệp có chức năng kinh doanh bất động sản thực hiện nộp thuế thu nhập doanh nghiệp tạm tính hàng quý theo quy định. Khi kết thúc năm tính thuế, doanh nghiệp làm thủ tục quyết toán thuế thu nhập doanh nghiệp cho toàn bộ hoạt động chuyển nhượng bất động sản đã tạm nộp thuế thu nhập doanh nghiệp theo quý hoặc theo từng lần phát sinh.

+ Ưu đãi về thuế

Doanh nghiệp chỉ được hưởng ưu đãi thuế thu nhập doanh nghiệp, cụ thể là được áp dụng thuế suất 10% khi doanh nghiệp thực hiện dự án đầu tư – kinh doanh nhà ở xã hội để bán, cho thuê, cho thuê mua cho các đối tượng theo quy định của Luật Nhà ở.

+ Lỗ

Đối với doanh nghiệp không có chức năng kinh doanh bất động sản mà bị lỗ thì doanh nghiệp phải theo dõi riêng, thực hiện bù trừ lỗ của hoạt động chuyển nhượng bất động sản với lãi của hoạt động sản xuất kinh doanh khác nếu có (áp dụng từ ngày

1/1/2014) và chuyển lỗ trong các năm sau theo quy định của pháp luật về thuế thu nhập doanh nghiệp.

1.4 Phương pháp tính thuế

Thu nhập tính thuế = Thu nhập (TN) chịu thuế – các khoản lỗ của chuyển nhượng BĐS của các năm trước (nếu có)

TN chịu thuế = DT từ HĐ chuyển nhượng BĐS – Giá vốn BĐS – CP liên quan

– Thu nhập từ chuyển nhượng BĐS phải xác định riêng để kê khai nộp thuế; không áp dụng mức thuế suất ưu đãi, thời gian miễn thuế, giảm thuế.

– Lỗ từ chuyển nhượng BĐS không được bù trừ với thu nhập SXKD và thu nhập khác mà được chuyển lỗ không quá 5 năm đ/v hoạt động chuyển nhượng BĐS của các năm sau.

Thuế TNDN phải nộp = TN tính thuế (X) Thuế suất

2. Thuế thu nhập cá nhân

2.1. Giới thiệu chung về thuế thu nhập cá nhân

Thuế thu nhập cá nhân khoản tiền thuế mà người có thu nhập phải trích nộp một phần tiền lương hoặc từ các nguồn thu khác vào ngân sách nhà nước sau khi đã tính các khoản được giảm trừ được gọi là thuế thu nhập cá nhân.

Công bằng và khả năng nộp thuế chính là 2 nguyên tắc xây dựng thuế TNCN. Đó là lý do mà thuế thu nhập cá nhân không đánh vào những cá nhân có thu nhập thấp, vừa đủ nuôi sống bản thân và gia đình ở mức cần thiết. Chính nhờ việc đánh thuế này mà góp 1 phần nhỏ vào việc làm giảm hợp lý khoảng cách chênh lệch giữa các tầng lớp dân cư

2.2 Đối tượng nộp thuế

Cá nhân cư trú và cá nhân không cư trú tại Việt Nam có thu nhập chịu thuế là những đối tượng đánh thuế TNCN, cụ thể như sau:

- Đối với cá nhân cư trú, thu nhập chịu thuế là thu nhập phát sinh trong và ngoài lãnh thổ Việt Nam, không phân biệt nơi trả thu nhập.

- Đối với cá nhân không cư trú, thu nhập chịu thuế là thu nhập phát sinh tại Việt Nam, không phân biệt nơi trả và nhận thu nhập.

Thu nhập bao nhiêu phải đóng thuế TNCN?

Theo Điều 22 Luật Thuế thu nhập cá nhân 2007 sửa đổi, bổ sung, việc khấu trừ thuế thu nhập cá nhân của người lao động ký hợp đồng lao động từ 03 tháng trở lên áp dụng theo biểu thuế lũy tiến từng phần gồm 7 bậc:

** Thuế suất Biểu thuế lũy tiến từng phần*

Bậc thuế	Phần thu nhập tính thuế/năm (triệu đồng)	Phần thu nhập tính thuế/tháng (triệu đồng)	Thuế suất (%)
1	Đến 60	Đến 5	5
2	Trên 60 đến 120	Trên 5 đến 10	10
3	Trên 120 đến 216	Trên 10 đến 18	15
4	Trên 216 đến 384	Trên 18 đến 32	20
5	Trên 384 đến 624	Trên 32 đến 52	25
6	Trên 624 đến 960	Trên 52 đến 80	30
7	Trên 960	Trên 80	35

Thuế thu nhập cá nhân đối với thu nhập từ tiền lương, tiền công là tổng số thuế tính theo từng bậc thu nhập. Số thuế tính theo từng bậc thu nhập bằng thu nhập tính thuế của bậc thu nhập nhân (\times) với thuế suất tương ứng của bậc thu nhập đó.

2.3. Đối tượng chịu thuế và không chịu thuế

ĐỐI TƯỢNG CHỊU THUẾ THU NHẬP CÁ NHÂN

Đối tượng chịu thuế thu nhập đối với người có thu nhập cao bao gồm thu nhập thường xuyên và thu nhập không thường xuyên.

1. Thu nhập thường xuyên:

Được hiểu là các khoản thu nhập phát sinh thường xuyên, có tính chất đều đặn và ổn định trong năm và có thể dự tính được.

- Thu nhập từ đầu tư vốn (cho vay, lợi tức cổ phần, đầu tư vốn dưới các hình thức khác (trừ thu nhập từ lãi trái phiếu Chính phủ)
- Thu nhập từ kinh doanh (hoạt động sản xuất, kinh doanh hàng hoá, dịch vụ; hoạt động hành nghề độc lập của cá nhân có giấy phép hoặc chứng chỉ hành nghề theo quy định của pháp luật).
- Thu nhập từ tiền lương, tiền công.

2. Thu nhập không thường xuyên:

Là các khoản thu nhập phát sinh theo từng lần, từng đợt riêng lẻ, không có tính chất đều đặn.

- Thu nhập về chuyển giao công nghệ theo từng hợp đồng như: Chuyển giao quyền sở hữu hoặc quyền sử dụng các đối tượng sở hữu công nghiệp; chuyển giao thông qua việc mua, bán, cung cấp bí quyết kỹ thuật; phương án công nghệ; nhãn hiệu hàng hóa; thực hiện các dịch vụ hỗ trợ và tư vấn công nghệ, chuyển giao việc sử dụng hoặc quyền sử dụng các thiết bị công nghiệp, thương nghiệp hoặc khoa học.
- Thu nhập về tiền bản quyền các tác phẩm văn học nghệ thuật; thu nhập về thiết kế kỹ thuật xây dựng; thiết kế kỹ thuật công nghiệp và dịch vụ khác.
- Trúng thưởng xổ số.
- Thu nhập từ chuyển nhượng vốn:
 - + Chuyển nhượng phần vốn trong các đơn vị kinh tế.
 - + Chuyển nhượng chứng khoán.
 - + Chuyển nhượng vốn dưới các hình thức khác.

Thu nhập từ chuyển nhượng bất động sản (chuyển nhượng quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất; chuyển nhượng quyền sở hữu hoặc sử dụng nhà ở; chuyển nhượng quyền thuê bất động sản).

Thu nhập từ nhận thừa kế (chứng khoán; phần vốn trong các đơn vị kinh tế; cơ sở kinh doanh; bất động sản và tài sản khác phải đăng ký sở hữu hoặc đăng ký sử dụng).

Thu nhập từ nhận quà tặng (chứng khoán; phần vốn trong các đơn vị kinh tế; kinh doanh; bất động sản và tài sản khác phải đăng ký sở hữu hoặc đăng ký sử dụng).

2.4. Thuế suất, biểu thuế

Biểu thuế lũy tiến từng phần

Bậc thuế	Phần thu nhập tính thuế/năm (triệu đồng)	Phần thu nhập tính thuế/tháng (triệu đồng)	Thuế suất (%)
1	Đến 60	Đến 5	5
2	Trên 60 đến 120	Trên 5 đến 10	10
3	Trên 120 đến 216	Trên 10 đến 18	15
4	Trên 216 đến 384	Trên 18 đến 32	20
5	Trên 384 đến 624	Trên 32 đến 52	25
6	Trên 624 đến 960	Trên 52 đến 80	30
7	Trên 960	Trên 80	35

Biểu thuế này áp dụng đối với thu nhập từ kinh doanh, tiền lương, tiền công là tổng thu nhập chịu thuế quy định tại Điều 10 và Điều 11 của Luật thuế thu nhập cá nhân, trừ các khoản đóng góp bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp, bảo hiểm trách nhiệm nghề nghiệp đối với một số ngành, nghề phải tham gia bảo hiểm bắt buộc, quỹ hưu trí tự nguyện, các khoản giảm trừ quy định tại Điều 19 và Điều 20 của Luật thuế thu nhập cá nhân.

Biểu thuế toàn phần

Thu nhập tính thuế	Thuế suất (%)
Thu nhập từ đầu tư vốn	5
Thu nhập từ bản quyền, nhượng quyền thương mại	5
Thu nhập từ trúng thưởng	10
Thu nhập từ thừa kế, quà tặng	10
Thu nhập từ chuyển nhượng vốn quy định tại khoản 1 Điều 13 của Luật thuế thu nhập cá nhân	20
Thu nhập từ chuyển nhượng chứng khoán quy định tại khoản 1	0,1

Điều 13 của Luật thuế thu nhập cá nhân	
Thu nhập từ chuyển nhượng bất động sản	2

Biểu thuế này áp dụng đối với thu nhập từ đầu tư vốn, chuyển nhượng vốn, chuyển nhượng bất động sản, trúng thưởng, tiền bản quyền, nhượng quyền thương mại, nhận thừa kế, quà tặng là thu nhập chịu thuế quy định tại các điều 12, 13, 14, 15, 16, 17 và 18 của Luật thuế thu nhập cá nhân.

2.5. Phương pháp tính thuế

a. Đối với cá nhân cư trú

(1). Trường hợp cá nhân ký hợp đồng lao động từ ba (03) tháng trở lên:

$$\text{Thuế thu nhập cá nhân} = \text{Thu nhập tính thuế} \times \text{Thuế suất}$$

Trong đó:

$$\text{Thu nhập tính thuế} = \text{Thu nhập chịu thuế} - \text{Các khoản giảm trừ}$$

$$\text{Thu nhập chịu thuế} = \text{Tổng thu nhập} - \text{Các khoản thu nhập được miễn thuế}$$

Phương pháp tính thuế lũy tiến từng phần được cụ thể hóa theo Biểu tính thuế rút gọn như sau:

Bậc	Thu nhập tính thuế /tháng	Thuế suất	Tính số thuế phải nộp	
			Cách 1	Cách 2
1	Đến 5 triệu đồng	5%	0 trđ + 5% TNTT	5% TNTT
2	Trên 5 trđ đến 10 trđ	10%	0,25 trđ + 10% TNTT trên 5 trđ	10% TNTT - 0,25 trđ
3	Trên 10 trđ đến 18 trđ	15%	0,75 trđ + 15% TNTT trên 10 trđ	15% TNTT - 0,75 trđ
4	Trên 18 trđ đến 32 trđ	20%	1,95 trđ + 20% TNTT trên 18 trđ	20% TNTT - 1,65 trđ
5	Trên 32 trđ đến 52 trđ	25%	4,75 trđ + 25% TNTT trên 32 trđ	25% TNTT - 3,25 trđ

	trđ		trđ	
6	Trên 52 trđ đến 80 trđ	30%	9,75 trđ + 30% TNTT trên 52 trđ	30 % TNTT - 5,85 trđ
7	Trên 80 trđ	35%	18,15 trđ + 35% TNTT trên 80 trđ	35% TNTT - 9,85 trđ

Ví dụ:

Bà A ký hợp đồng lao động không thời hạn với Công ty B có thu nhập từ tiền lương, tiền công trong tháng 01/2017 như sau:

- Lương thực tế: 30 triệu
- Bà đóng bảo hiểm (BHXH 8%, BHYT 1,5%, BHTN 1%) trên mức lương 20 triệu
- Bà không có người phụ thuộc

Thuế thu nhập cá nhân của bà A trong tháng 01/2017 được tính như sau:

- Thu nhập chịu thuế = 30 triệu (không có các khoản thu nhập được miễn thuế)
- + Bà A được giảm trừ gia cảnh cho bản thân: 9 triệu
- + Bà đóng bảo hiểm bắt buộc = 20 triệu * (8% + 1,5% + 1%) = 2,1 triệu
- Tổng các khoản giảm trừ = 9 triệu + 2,1 triệu = 11,1 triệu
- Thu nhập tính thuế = 30 triệu – 11,1 triệu = 18,9 triệu
- Thuế thu nhập cá nhân = 1.95 triệu + [20% * (18,9 triệu – 18 triệu)] = 2,13 triệu

Hoặc Thuế thu nhập cá nhân = 20% * 18,9 triệu – 1,65 triệu = 2,13 triệu.

Vậy tháng 1/2017 bà A phải đóng thuế thu nhập cá nhân là 2,13 triệu đồng.

- Thời điểm xác định thu nhập chịu thuế đối với thu nhập từ tiền lương, tiền công là thời điểm doanh nghiệp trả thu nhập cho người nộp thuế.

Riêng thời điểm xác định thu nhập chịu thuế đối với khoản tiền phí mua sản phẩm bảo hiểm có tích lũy là thời điểm doanh nghiệp bảo hiểm, công ty quản lý quỹ hữu trí tự nguyện trả tiền bảo hiểm.

(2). Trường hợp cá nhân không ký hợp đồng lao động hoặc ký hợp đồng lao động dưới ba (03) tháng có tổng mức trả thu nhập từ hai triệu (2.000.000) đồng/lần trở lên:

$$\text{Thuế thu nhập cá nhân} = \text{Thu nhập tính thuế} \times \text{Thuế suất 10\%}$$

Xem chi tiết tại công việc “**Trường hợp khấu trừ 10% trên thu nhập trước khi trả cho cá nhân**”.

b. Đối với cá nhân không cư trú

$$\text{Thuế thu nhập cá nhân} = \text{Thu nhập chịu thuế} \times \text{Thuế suất 20\%}$$

Thu nhập chịu thuế được xác định tại công việc “**Các khoản thu nhập chịu thuế thu nhập cá nhân**”.

- Trường hợp cá nhân không cư trú làm việc đồng thời ở Việt Nam và nước ngoài nhưng không tách riêng được phần thu nhập phát sinh tại Việt Nam, thu nhập chịu thuế thu nhập cá nhân từ tiền lương, tiền công được xác định như sau:

Đối với trường hợp cá nhân người nước ngoài không hiện diện tại Việt Nam:

$$\begin{array}{l} \text{Tổng thu} \\ \text{nhập phát} \\ \text{sinh tại Việt} \\ \text{Nam} \end{array} = \frac{\text{Số ngày làm việc} \\ \text{cho công việc tại} \\ \text{Việt Nam}}{\text{Tổng số ngày làm} \\ \text{việc trong năm}} \times \begin{array}{l} \text{Thu nhập từ tiền} \\ \text{lương, tiền công} \\ \text{toàn cầu (trước thuế)} \end{array} + \begin{array}{l} \text{Thu nhập chịu thuế} \\ \text{khác (trước thuế) phát} \\ \text{sinh tại Việt Nam} \end{array}$$

Đối với các trường hợp cá nhân người nước ngoài hiện diện tại Việt Nam:

$$\begin{array}{l} \text{Tổng thu} \\ \text{nhập phát} \\ \text{sinh tại Việt} \\ \text{Nam} \end{array} = \frac{\text{Số ngày có mặt ở} \\ \text{Việt Nam}}{365 \text{ ngày}} \times \begin{array}{l} \text{Thu nhập từ tiền lương,} \\ \text{tiền công toàn cầu (trước} \\ \text{thuế)} \end{array} + \begin{array}{l} \text{Thu nhập chịu thuế} \\ \text{khác (trước thuế) phát} \\ \text{sinh tại Việt Nam} \end{array}$$

Trong đó:

- Tổng số ngày làm việc trong năm được tính theo chế độ quy định tại Bộ Luật Lao động của Việt Nam.
- Thu nhập chịu thuế khác (trước thuế) phát sinh tại Việt Nam nêu trên là các khoản lợi ích khác bằng tiền hoặc không bằng tiền mà người lao động được hưởng ngoài tiền lương, tiền công do người sử dụng lao động trả hoặc trả hộ cho người lao động

2.6. Khai thuế, nộp thuế và quyết toán thuế

2.6.1 Khai thuế, nộp thuế

Doanh nghiệp trả thu nhập thuộc diện chịu thuế thu nhập cá nhân có trách nhiệm thực hiện khai, nộp thuế thu nhập cá nhân theo tháng, quý hoặc theo từng lần phát sinh như sau:

Khấu trừ thuế thu nhập cá nhân thì phải khai, nộp thuế theo tháng hoặc quý

Việc khai, nộp thuế theo tháng hay quý chỉ được xác định một lần kể từ tháng đầu tiên có phát sinh khấu trừ thuế và áp dụng cho cả năm tính thuế, cụ thể như sau:

Kê khai thuế thu nhập cá nhân theo tháng khi

Doanh nghiệp trả thu nhập phát sinh số thuế khấu trừ trong tháng của ít nhất một loại tờ khai thuế thu nhập cá nhân từ 50 triệu đồng trở lên.

Kê khai thuế thu nhập cá nhân theo quý khi

- Doanh nghiệp thuộc diện khai thuế giá trị gia tăng theo quý.
- Hoặc, doanh nghiệp trả thu nhập phát sinh số thuế khấu trừ trong tháng của các loại tờ khai thuế thu nhập cá nhân dưới 50 triệu đồng.

Trường hợp trong tháng hoặc quý, doanh nghiệp trả thu nhập không phát sinh khấu trừ thuế thu nhập cá nhân thì không phải khai thuế.

Ví dụ: Năm 2014 Công ty A được xác định thuộc diện khai thuế GTGT theo tháng.

Tháng 1, tháng 2 không phát sinh khấu trừ thuế TNCN của bất kỳ tờ khai nào;

Tháng 3 phát sinh khấu trừ thuế TNCN tại Tờ khai số 02/KK-TNCN nhỏ hơn 50 triệu đồng và Tờ khai 03/KK-TNCN là 50 triệu đồng (hoặc lớn hơn 50 triệu đồng);

Các tháng 4 đến tháng 12 phát sinh khấu trừ thuế TNCN tại các Tờ khai 02/KK-TNCN và 03/KK-TNCN nhỏ hơn 50 triệu đồng.

Như vậy trong năm 2014, Công ty A không phải nộp tờ khai của các tháng 1 và tháng 2, từ tháng 3 Công ty A được xác định thuộc diện khai thuế TNCN theo tháng.

Doanh nghiệp trả thu nhập thuộc diện chịu thuế thu nhập cá nhân có trách nhiệm khai quyết toán thuế và quyết toán thuế thu nhập cá nhân thay cho các cá nhân có ủy quyền không phân biệt có phát sinh khấu trừ thuế hay không phát sinh khấu trừ thuế.

Trường hợp doanh nghiệp không phát sinh trả thu nhập thì không phải khai quyết toán thuế thu nhập cá nhân.

Thu nhập phải khai, nộp thuế thu nhập cá nhân theo từng lần phát sinh

Tuỳ vào từng lần phát sinh thu nhập mà doanh nghiệp làm thủ tục khai và nộp thuế thay cho cá nhân.

Đối với thu nhập từ chuyển nhượng bất động sản

– Trường hợp cá nhân có quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà nhưng đem thế chấp, bảo lãnh vay vốn hoặc thanh toán tại tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài; đến hết thời hạn trả nợ, cá nhân không có khả năng trả nợ thì tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài làm thủ tục phát mại, bán bất động sản đó đồng thời thực hiện khai thuế, nộp thuế thu nhập cá nhân thay cho cá nhân trước khi thực hiện thanh quyết toán các khoản nợ của cá nhân.

– Trường hợp cá nhân có quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà nhưng đem thế chấp để vay vốn hoặc thanh toán với doanh nghiệp khác, nay thực hiện chuyển nhượng toàn bộ (hoặc một phần) bất động sản đó để thanh toán nợ thì doanh nghiệp làm thủ tục chuyển nhượng thay phải khai thuế, nộp thuế thu nhập cá nhân thay cho cá nhân trước khi thanh quyết toán các khoản nợ.

– Trường hợp bất động sản do cá nhân chuyển nhượng cho doanh nghiệp khác theo quyết định thi hành án của Tòa án thì doanh nghiệp tổ chức bán đấu giá phải khai thuế, nộp thuế thu nhập cá nhân thay cho cá nhân chuyển nhượng.

Đối với thu nhập từ hoạt động chuyển nhượng vốn

Doanh nghiệp làm thủ tục thay đổi danh sách thành viên góp vốn trong trường hợp chuyển nhượng vốn mà không có chứng từ chứng minh cá nhân chuyển nhượng vốn đã hoàn thành nghĩa vụ thuế thì doanh nghiệp nơi cá nhân chuyển nhượng vốn có trách nhiệm khai thuế, nộp thuế thay cho cá nhân.

Đối với cá nhân có thu nhập từ chuyển nhượng chứng khoán

Doanh nghiệp thực hiện thủ tục thay đổi danh sách cổ đông trong trường hợp chuyển nhượng chứng khoán mà không có chứng từ chứng minh cá nhân chuyển nhượng

chứng khoán đã hoàn thành nghĩa vụ thuế thì doanh nghiệp nơi cá nhân chuyển nhượng chứng khoán có trách nhiệm khai thuế, nộp thuế thay cho cá nhân.

Đối với cá nhân kinh doanh nộp thuế theo phương pháp khoán

Cá nhân kinh doanh theo hình thức hợp tác kinh doanh với doanh nghiệp, tài sản tham gia hợp tác kinh doanh thuộc sở hữu của cá nhân, không xác định được doanh thu kinh doanh thì cá nhân ủy quyền cho doanh nghiệp khai thuế và nộp thuế thay theo phương pháp khoán. Doanh nghiệp có trách nhiệm khai thuế và nộp thuế thay cho cá nhân nộp thuế theo phương pháp khoán tại cơ quan thuế quản lý doanh nghiệp.

Đối với cá nhân kinh doanh nộp thuế theo từng lần phát sinh

Cá nhân kinh doanh theo hình thức hợp tác kinh doanh với doanh nghiệp, tài sản tham gia hợp tác kinh doanh thuộc sở hữu của cá nhân, xác định được doanh thu kinh doanh của cá nhân thì cá nhân ủy quyền cho doanh nghiệp khai thuế và nộp thuế thay. Doanh nghiệp có trách nhiệm khai thuế và nộp thuế thay cho cá nhân tại cơ quan thuế quản lý tổ chức.

Đối với cá nhân có thu nhập từ cho thuê tài sản

Cá nhân ký hợp đồng cho thuê tài sản với doanh nghiệp mà trong hợp đồng thuê có thỏa thuận bên đi thuê (doanh nghiệp) nộp thuế thay thì doanh nghiệp có trách nhiệm khai thuế và nộp thuế thay cho cá nhân thuế thu nhập cá nhân.

2.6.2 Quyết toán thuế

a. Đối với tổ chức, cá nhân trả thu nhập

Tổ chức, cá nhân trả thu nhập đối với thu nhập từ tiền lương, tiền công cho người lao động phải kê khai, khấu trừ và nộp thuế thu nhập cá nhân cho người lao động.

Hồ sơ khai quyết toán thuế

Tổ chức, cá nhân trả thu nhập đối với thu nhập từ tiền lương, tiền công không phân biệt có phát sinh khấu trừ thuế hay không phát sinh khấu trừ thuế khai quyết toán thuế theo các mẫu bao gồm:

- Tờ khai quyết toán thuế thu nhập cá nhân mẫu số 05/QTT-TNCN ban hành kèm theo Thông tư 92/2015/TT-BTC.
- Bảng kê mẫu số 05-1/BK-TNCN ban hành kèm theo Thông tư 92/2015/TT-BTC.
- Bảng kê mẫu số 05-2/BK-TNCN ban hành kèm theo Thông tư 92/2015/TT-BTC.
- Bảng kê mẫu số 05-3/BK-TNCN ban hành kèm theo Thông tư 92/2015/TT-BTC.

Xem thêm: Trách nhiệm khấu trừ thuế TNCN của doanh nghiệp

Nơi nộp hồ sơ

Khi chuẩn bị đầy đủ hồ sơ, tổ chức, cá nhân trả thu nhập nộp hồ sơ theo quy định tại điểm c khoản 1 Điều 16 Thông tư 156/2013/TT-BTC. Cụ thể như sau:

- Tổ chức, cá nhân trả thu nhập là cơ sở sản xuất, kinh doanh nộp hồ sơ khai thuế tại cơ quan thuế trực tiếp quản lý tổ chức, cá nhân.
- Tổ chức trả thu nhập là cơ quan Trung ương; cơ quan thuộc, trực thuộc Bộ, ngành, UBND cấp tỉnh; cơ quan cấp tỉnh nộp hồ sơ khai thuế tại Cục Thuế nơi tổ chức đóng trụ sở chính.
- Tổ chức trả thu nhập là cơ quan thuộc, trực thuộc UBND cấp huyện; cơ quan cấp huyện nộp hồ sơ khai thuế tại Chi cục Thuế nơi tổ chức đóng trụ sở chính.
- Tổ chức trả thu nhập là các cơ quan ngoại giao, tổ chức quốc tế, văn phòng đại diện của các tổ chức nước ngoài nộp hồ sơ khai thuế tại Cục Thuế nơi tổ chức đóng trụ sở chính.

Thời hạn nộp hồ sơ

Tổ chức, cá nhân trả thu nhập phải nộp hồ sơ khai quyết toán thuế đúng thời hạn quy định tại điểm d khoản 1 Điều 16 Thông tư 156/2013/TT-BTC: chậm nhất là ngày thứ 90 (chín mươi) kể từ ngày kết thúc năm dương lịch.

b. Đối với cá nhân cư trú có thu nhập từ tiền lương, tiền công

Dưới đây là hướng dẫn quyết toán thuế TNCN theo quy định mới nhất đối với cá nhân cư trú có thu nhập từ tiền lương, tiền công.

Hồ sơ khai quyết toán thuế

Theo quy định tại khoản 3 Điều 21 Thông tư 92/2015/TT-BTC, hồ sơ khai quyết toán thuế bao gồm:

Trường hợp cá nhân trực tiếp khai quyết toán thuế với cơ quan thuế

– Tờ khai quyết toán thuế mẫu số 02/QTT-TNCN ban hành kèm theo Thông tư số 92/2015/TT-BTC.

– Phụ lục mẫu số 02-1/BK-QTT-TNCN ban hành kèm theo Thông tư số 92/2015/TT-BTC nếu có đăng ký giảm trừ gia cảnh cho người phụ thuộc.

– Bản chụp các chứng từ chứng minh số thuế đã khấu trừ, đã tạm nộp trong năm, số thuế đã nộp ở nước ngoài (nếu có).

Cá nhân cam kết chịu trách nhiệm về tính chính xác của các thông tin trên bản chụp đó. Trường hợp tổ chức trả thu nhập không cấp chứng từ khấu trừ thuế cho cá nhân do tổ chức trả thu nhập đã chấm dứt hoạt động thì cơ quan thuế căn cứ cơ sở dữ liệu của ngành thuế để xem xét xử lý hồ sơ quyết toán thuế cho cá nhân mà không bắt buộc phải có chứng từ khấu trừ thuế.

Trường hợp, theo quy định của luật pháp nước ngoài, cơ quan thuế nước ngoài không cấp giấy xác nhận số thuế đã nộp, người nộp thuế có thể nộp bản chụp Giấy chứng nhận khấu trừ thuế (ghi rõ đã nộp thuế theo tờ khai thuế thu nhập nào) do cơ quan trả thu nhập cấp hoặc bản chụp chứng từ ngân hàng đối với số thuế đã nộp ở nước ngoài có xác nhận của người nộp thuế.

– Bản chụp các hoá đơn chứng từ chứng minh khoản đóng góp vào quỹ từ thiện, quỹ nhân đạo, quỹ khuyến học (nếu có).

– Trường hợp cá nhân nhận thu nhập từ các tổ chức Quốc tế, Đại sứ quán, Lãnh sự quán và nhận thu nhập từ nước ngoài phải có tài liệu chứng minh về số tiền đã trả của đơn vị, tổ chức trả thu nhập ở nước ngoài.

Trường hợp cá nhân ủy quyền cho tổ chức, cá nhân trả thu nhập quyết toán thay

Cá nhân ủy quyền cho tổ chức, cá nhân trả thu nhập quyết toán thay theo mẫu số 02/UQ-QTT-TNCN ban hành kèm theo Thông tư số 92/2015/TT-BTC, kèm theo bản chụp hoá đơn, chứng từ chứng minh đóng góp từ thiện, nhân đạo, khuyến học (nếu có).

Xem thêm: Thuế TNCN đối với thu nhập từ chuyển nhượng vốn

Nơi nộp hồ sơ quyết toán thuế

Theo quy định tại điểm c khoản 3 Điều 21 Thông tư 92/2015/TT-BTC, nơi nộp hồ sơ khai quyết toán thuế trong trường hợp này được quy định cụ thể như sau:

Cá nhân có thu nhập từ tiền lương, tiền công trực tiếp khai thuế

Nơi nộp hồ sơ quyết toán thuế là Cục Thuế nơi cá nhân nộp hồ sơ khai thuế trong năm.

Cá nhân có thu nhập từ tiền lương, tiền công từ hai nơi trở lên

– Cá nhân đã tính giảm trừ gia cảnh cho bản thân tại tổ chức, cá nhân trả thu nhập nào thì nộp hồ sơ quyết toán thuế tại cơ quan thuế trực tiếp quản lý tổ chức, cá nhân trả thu nhập đó.

Trường hợp cá nhân có thay đổi nơi làm việc và tại tổ chức, cá nhân trả thu nhập cuối cùng có tính giảm trừ gia cảnh cho bản thân thì nộp hồ sơ quyết toán thuế tại cơ quan thuế quản lý tổ chức, cá nhân trả thu nhập cuối cùng.

Trường hợp cá nhân có thay đổi nơi làm việc và tại tổ chức, cá nhân trả thu nhập cuối cùng không tính giảm trừ gia cảnh cho bản thân thì nộp hồ sơ quyết toán thuế tại Chi cục Thuế nơi cá nhân cư trú (nơi đăng ký thường trú hoặc tạm trú).

– Trường hợp cá nhân chưa tính giảm trừ gia cảnh cho bản thân ở bất cứ tổ chức, cá nhân trả thu nhập nào thì nộp hồ sơ quyết toán thuế tại Chi cục Thuế nơi cá nhân cư trú (nơi đăng ký thường trú hoặc tạm trú).

c. Các trường hợp khác

- Cá nhân không ký hợp đồng lao động, hoặc ký hợp đồng lao động dưới 03 (ba) tháng, hoặc ký hợp đồng cung cấp dịch vụ có thu nhập tại một nơi hoặc nhiều nơi đã khấu trừ 10%

Nơi quyết toán thuế là Chi cục Thuế nơi cá nhân cư trú (nơi đăng ký thường trú hoặc tạm trú).

- Cá nhân trong năm có thu nhập từ tiền lương, tiền công tại một nơi hoặc nhiều nơi nhưng tại thời điểm quyết toán không làm việc tại tổ chức, cá nhân trả thu nhập nào

Nơi nộp hồ sơ quyết toán thuế là Chi cục Thuế nơi cá nhân cư trú (nơi đăng ký thường trú hoặc tạm trú).

Thời hạn nộp hồ sơ khai quyết toán thuế

Điểm d khoản 3 Điều 21 Thông tư 92/2015/TT-BTC quy định thời hạn nộp hồ sơ khai quyết toán thuế chậm nhất là ngày thứ 90 (chín mươi) kể từ ngày kết thúc năm dương lịch.

3. Thuế tài nguyên

3.1. Giới thiệu chung về thuế tài nguyên

Khái niệm: Thuế tài nguyên là một loại thuế gián thu, đây là số tiền mà tổ chức, cá nhân phải nộp cho nhà nước khi khai thác tài nguyên thiên nhiên. Nói cách khác, thuế tài nguyên là một loại thuế điều tiết thu nhập về hoạt động khai thác, sử dụng tài nguyên thiên nhiên của đất nước.

Đặc điểm của thuế tài nguyên

Thuế tài nguyên có những đặc điểm sau đây:

- Là một khoản thu của NSNN đối với người khai thác tài nguyên thiên nhiên do Nhà nước quản lý
- Thuế tài nguyên thu trên sản lượng và giá trị thương phẩm của tài nguyên khai thác mà không phụ thuộc vào mục đích khai thác tài nguyên

– Thuế tài nguyên được cấu thành trong giá bán tài nguyên mà người tiêu dùng tài nguyên hoặc sản phẩm được tạo ra từ tài nguyên thiên nhiên phải trả tiền thuế tài nguyên.

– Thuế tài nguyên áp dụng cho mọi tổ chức, cá nhân khai thác tài nguyên thiên nhiên thuộc đối tượng chịu thuế, không phụ thuộc mục đích sử dụng.

Vai trò của thuế tài nguyên

Thuế tài nguyên có những vai trò sau đây:

- Tạo nguồn thu quan trọng cho ngân sách nhà nước
- Góp phần tăng cường quản lý nhà nước trong việc bảo vệ, sử dụng hiệu quả nguồn tài nguyên quốc gia

3.2. Đối tượng nộp thuế

Người nộp thuế tài nguyên là tổ chức, cá nhân khai thác tài nguyên thuộc đối tượng chịu thuế tài nguyên. Người nộp thuế tài nguyên trong một số trường hợp được quy định cụ thể như sau:

Đối với hoạt động khai thác tài nguyên khoáng sản:

Đối với hoạt động khai thác tài nguyên khoáng sản thì người nộp thuế là tổ chức, hộ kinh doanh được cơ quan nhà nước có thẩm quyền cấp Giấy phép khai thác khoáng sản.

Trường hợp tổ chức được cơ quan nhà nước có thẩm quyền cấp Giấy phép khai thác khoáng sản, được phép hợp tác với tổ chức, cá nhân khai thác tài nguyên và có quy định riêng về người nộp thuế thì người nộp thuế tài nguyên được xác định theo văn bản đó.

Trường hợp tổ chức được cơ quan nhà nước có thẩm quyền cấp Giấy phép khai thác khoáng sản, sau đó có văn bản giao cho các đơn vị trực thuộc thực hiện khai thác tài nguyên thì mỗi đơn vị khai thác là người nộp thuế tài nguyên.

Đối với doanh nghiệp khai thác là doanh nghiệp liên doanh:

Doanh nghiệp khai thác tài nguyên được thành lập trên cơ sở liên doanh thì doanh nghiệp liên doanh là người nộp thuế.

Trường hợp Bên Việt Nam và bên nước ngoài cùng tham gia thực hiện hợp đồng hợp tác kinh doanh khai thác tài nguyên thì trách nhiệm nộp thuế của các bên phải được xác định cụ thể trong hợp đồng hợp tác kinh doanh; Nếu trong hợp đồng hợp tác kinh doanh không xác định cụ thể bên có trách nhiệm nộp thuế tài nguyên thì các bên tham gia hợp đồng đều phải kê khai nộp thuế tài nguyên hoặc phải cử ra người đại diện nộp thuế tài nguyên của hợp đồng hợp tác kinh doanh.

Đối với tổ chức, cá nhân nhận thầu thi công mà trong quá trình thi công có phát sinh sản lượng tài nguyên:

Tổ chức, cá nhân nhận thầu thi công công trình trong quá trình thi công có phát sinh sản lượng tài nguyên mà được phép của cơ quan quản lý nhà nước hoặc không trái quy định của pháp luật về quản lý khai thác tài nguyên khi thực hiện khai thác sử dụng hoặc tiêu thụ thì phải khai, nộp thuế tài nguyên với cơ quan thuế địa phương nơi phát sinh tài nguyên khai thác.

Đối với tổ chức, cá nhân quản lý, sử dụng nước từ công trình thủy lợi:

Tổ chức, cá nhân sử dụng nước từ công trình thủy lợi để phát điện là người nộp thuế tài nguyên, không phân biệt nguồn vốn đầu tư công trình thủy lợi.

Trường hợp tổ chức quản lý công trình thủy lợi cung cấp nước cho tổ chức, cá nhân khác để sản xuất nước sinh hoạt hoặc sử dụng vào các mục đích khác (trừ trường hợp sử dụng nước để phát điện) thì tổ chức quản lý công trình thủy lợi là người nộp thuế.

Đối với tài nguyên thiên nhiên cấm khai thác hoặc khai thác trái phép bị bắt giữ:

Đối với tài nguyên thiên nhiên cấm khai thác hoặc khai thác trái phép bị bắt giữ, tịch thu thuộc đối tượng chịu thuế tài nguyên và được phép bán ra thì tổ chức được giao bán phải khai, nộp thuế tài nguyên theo từng lần phát sinh.

3.3. Đối tượng chịu thuế

Đối tượng nào phải chịu thuế tài nguyên

Luật Thuế tài nguyên 2009 và Thông tư 152/2015/TT-BTC quy định các đối tượng chịu thuế tài nguyên là các tài nguyên thiên nhiên trong phạm vi đất liền, hải đảo, nội

thủy, lãnh hải, vùng tiếp giáp lãnh hải, vùng đặc quyền kinh tế và thềm lục địa thuộc chủ quyền và quyền tài phán của Việt Nam, bao gồm:

- Khoáng sản kim loại
- Khoáng sản không kim loại
- Sản phẩm của rừng tự nhiên; trừ động vật và hồi, quế, sa nhân, thảo quả do người nộp thuế trồng tại khu vực rừng tự nhiên được giao khoán nuôi, bảo vệ
- Hải sản tự nhiên, bao gồm động vật và thực vật
- Nước thiên nhiên, bao gồm nước mặt và nước dưới đất; trừ nước thiên nhiên dùng cho nông nghiệp, lâm nghiệp, ngư nghiệp, diêm nghiệp và nước biển để làm mát máy
- Yến sào thiên nhiên; trừ yến sào do tổ chức, cá nhân thu được từ hoạt động đầu tư xây dựng nhà để dẫn dụ chim yến tự nhiên về nuôi và khai thác
- Tài nguyên thiên nhiên khác do Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định.

Như vậy, cá nhân, tổ chức nào tiến hành hoạt động khai thác, sử dụng các nguồn tài nguyên trên thì phải chịu thuế tài nguyên.

3.4. Căn cứ tính thuế và phương pháp tính thuế

Công thức tính thuế tài nguyên phải nộp trong kỳ như sau:

<i>Thuế tài nguyên phải nộp trong kỳ</i>	=	<i>Sản lượng tài nguyên tính thuế</i>	<i>x</i>	<i>Giá tính thuế đơn vị tài nguyên</i>	<i>x</i>	<i>Thuế suất thuế tài nguyên</i>
--	---	---------------------------------------	----------	--	----------	----------------------------------

Hoặc nếu trong trường hợp được cơ quan nhà nước ấn định mức thuế tài nguyên phải nộp trên một đơn vị tài nguyên khai thác thì:

<i>Thuế tài nguyên phải nộp trong kỳ</i>	=	<i>Sản lượng tài nguyên tính thuế</i>	<i>x</i>	<i>Mức thuế tài nguyên ấn định trên một đơn vị tài nguyên khai thác</i>
--	---	---------------------------------------	----------	---

Giá tính thuế tài nguyên

d) Đối với tài nguyên chứa nhiều chất khác nhau:

Giá tính thuế là giá bán đơn vị tài nguyên của từng chất.

e) Đối với nước:

Đối với nước thiên nhiên dùng cho sản xuất thủy điện thì giá tính thuế là giá bán điện thương phẩm bình quân;

f) Đối với gỗ:

Đối với gỗ giá tính thuế là giá bán tại bãi giao.

g) Dầu thô, khí thiên nhiên, khí than

Đối với dầu thô, khí thiên nhiên, khí than là giá tính thuế là giá bán tại điểm giao nhận.

h) Tài nguyên để xuất khẩu

Đối với tài nguyên khai thác không tiêu thụ trong nước mà xuất khẩu thì giá tính thuế là giá xuất khẩu;

i) Tài nguyên phải qua chế biến

Đối với tài nguyên phải qua sản xuất, chế biến mới bán ra (bán trong nước hoặc xuất khẩu): Giá tính thuế là giá bán đơn vị sản phẩm tài nguyên.

3.5. Miễn, giảm thuế tài nguyên

Trong một số trường hợp, doanh nghiệp có thể được miễn thuế hoặc giảm thuế tài nguyên. Vậy những đối tượng nào được miễn thuế giảm thuế tài nguyên Đại lý thuế Công Minh xin chia sẻ các đối tượng theo quy định Thông tư 152 của Bộ Tài Chính năm 2015

Miễn thuế tài nguyên

Các trường hợp được miễn thuế tài nguyên theo quy định tại Điều 9 Luật thuế tài nguyên và Điều 6, Nghị định số 50/2010/NĐ-CP, bao gồm:

Miễn thuế tài nguyên đối với tổ chức, cá nhân khai thác hải sản tự nhiên.

Miễn thuế tài nguyên đối với tổ chức, cá nhân khai thác cành, ngọn, củi, tre, trúc, nứa, mai, giang, tranh, vầu, lồ ô do cá nhân được phép khai thác phục vụ sinh hoạt.

Miễn thuế tài nguyên đối với tổ chức, cá nhân khai thác nước thiên nhiên dùng cho hoạt động sản xuất thủy điện để phục vụ sinh hoạt của hộ gia đình, cá nhân.

Miễn thuế tài nguyên đối với nước thiên nhiên do hộ gia đình, cá nhân khai thác phục vụ sinh hoạt.

Miễn thuế tài nguyên đối với đất do tổ chức, cá nhân được giao, được thuê khai thác và sử dụng tại chỗ trên diện tích đất được giao, được thuê; đất khai thác để san lấp, xây dựng công trình an ninh, quân sự, đê điều.

Đất khai thác và sử dụng tại chỗ được miễn thuế tại điểm này bao gồm cả cát, đá, sỏi có lẫn trong đất nhưng không xác định được cụ thể từng chất và được sử dụng ở dạng thô để san lấp, xây dựng công trình; Trường hợp vận chuyển đi nơi khác để sử dụng hoặc bán thì phải nộp thuế tài nguyên theo quy định.

Trường hợp khác được miễn thuế tài nguyên, Bộ Tài chính chủ trì phối hợp với các Bộ, ngành liên quan báo cáo Chính phủ để trình Ủy ban thường vụ Quốc hội xem xét, quyết định.

Giảm thuế tài nguyên

Các trường hợp được miễn thuế tài nguyên theo quy định tại Điều 9 Luật thuế tài nguyên và Điều 6, Nghị định số 50/2010/NĐ-CP, bao gồm:

Người nộp thuế tài nguyên gặp thiên tai, hoả hoạn, tai nạn bất ngờ gây tổn thất đến tài nguyên đã kê khai, nộp thuế thì được xét miễn, giảm thuế phải nộp cho số tài nguyên bị tổn thất; trường hợp đã nộp thuế thì được hoàn trả số thuế đã nộp hoặc trừ vào số thuế tài nguyên phải nộp của kỳ sau.

Trường hợp khác được giảm thuế tài nguyên, Bộ Tài chính chủ trì phối hợp với các Bộ, ngành liên quan báo cáo Chính phủ để trình Ủy ban thường vụ Quốc hội xem xét, quyết định.

Thủ tục miễn, giảm thuế tài nguyên

Trình tự, thủ tục miễn, giảm thuế tài nguyên, thẩm quyền miễn, giảm thuế tài nguyên được thực hiện theo quy định của Luật Quản lý thuế, Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Quản lý thuế và các văn bản hướng dẫn thi hành.

3.6. Đăng ký, kê khai, nộp thuế và quyết toán thuế

3.6.1 Đăng ký, kê khai, nộp thuế

a. Đăng ký nộp thuế:

Cơ sở kinh doanh thuộc đối tượng nộp thuế giá trị gia tăng kể cả các cơ sở trực thuộc phải đăng ký nộp thuế giá trị gia tăng với cơ quan thuế trực tiếp quản lý theo hướng dẫn của cơ quan thuế. Các tổng công ty, công ty và các cơ sở kinh doanh có các đơn vị chi nhánh trực thuộc đều phải đăng ký nộp thuế giá trị gia tăng với cơ quan thuế nơi đóng trụ sở.

Việc đăng ký nộp thuế theo quy định này nhằm tránh bỏ sót các cơ sở kinh doanh, tránh việc thu thuế trùng lặp giữa các cơ quan thuế đối với cùng một cơ sở kinh doanh và là cơ sở để cơ quan thuế theo dõi, quản lý hoạt động kinh doanh của cơ sở kinh doanh.

Theo quy định, cơ sở kinh doanh mới thành lập, thời gian đăng ký nộp thuế giá trị gia tăng chậm nhất là 10 ngày kể từ ngày được cấp giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh; trường hợp cơ sở chưa được cấp giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh nhưng có hoạt động kinh doanh, cơ sở phải đăng ký nộp thuế trước khi kinh doanh.

Trường hợp sáp nhập, hợp nhất, chia, tách, giải thể, phá sản hoặc thay đổi kinh doanh, cơ sở kinh doanh phải khai báo với cơ quan thuế chậm nhất là năm ngày trước khi tiến hành các hoạt động trên.

b. kê khai thuế:

Cơ sở kinh doanh phải kê khai thuế giá trị gia tăng từng tháng và nộp tờ kê khai thuế cho cơ quan thuế trong 10 ngày đầu của tháng tiếp theo. Trong trường hợp không phát sinh thuế đầu vào, thuế đầu ra, cơ sở kinh doanh vẫn phải kê khai và nộp tờ khai thuế cho cơ quan thuế. Cơ sở kinh doanh phải kê khai đầy đủ, đúng mẫu tờ kê khai thuế và chịu trách nhiệm về tính chính xác của việc kê khai.

Cơ sở kinh doanh, người nhập khẩu hàng hoá phải kê khai và nộp tờ khai thuế giá trị gia tăng theo từng lần nhập khẩu cùng với việc kê khai thuế nhập khẩu với cơ quan thuế nơi có cửa khẩu nhập hàng hoá.

Cơ sở kinh doanh buôn chuyển phải kê khai và nộp thuế theo từng chuyến hàng với cơ quan thuế nơi mua hàng trước khi vận chuyển hàng đi.

Cơ sở kinh doanh nhiều loại hàng hoá, dịch vụ có mức thuế suất thuế giá trị gia tăng khác nhau phải kê khai thuế giá trị gia tăng theo từng mức thuế suất quy định đối với từng loại hàng hoá, dịch vụ; nếu cơ sở kinh doanh không xác định được theo từng mức thuế suất thì phải tính và nộp thuế theo mức thuế suất cao nhất của hàng hoá, dịch vụ mà cơ sở có sản xuất, kinh doanh.

c.Nộp thuế:

Thuế giá trị gia tăng nộp vào ngân sách nhà nước theo quy định sau:

Cơ sở kinh doanh nộp thuế giá trị gia tăng đầy đủ, đúng hạn vào ngân sách nhà nước theo thông báo nộp thuế của cơ quan thuế. Thời hạn nộp thuế của tháng được ghi trong thông báo chậm nhất không quá ngày 25 của tháng tiếp theo.

Cơ sở kinh doanh, người nhập khẩu hàng hoá phải nộp thuế giá trị gia tăng theo từng lần nhập khẩu. Thời hạn thông báo và thời hạn nộp thuế giá trị gia tăng đối với hàng nhập khẩu thực hiện theo thời hạn thông báo và thời hạn nộp thuế nhập khẩu.

Trong kỳ tính thuế, cơ sở kinh doanh nộp thuế giá trị gia tăng theo phương pháp khấu trừ thuế, nếu có số thuế đầu vào lớn hơn số thuế đầu ra thì được khấu trừ vào kỳ tính thuế tiếp theo. Trong trường hợp cơ sở kinh doanh đầu tư mới tài sản cố định, có số thuế đầu vào được khấu trừ lớn thì được khấu trừ dần hoặc được hoàn thuế theo quy định của Chính phủ.

Thuế giá trị gia tăng nộp vào ngân sách nhà nước bằng đồng Việt Nam .

d.Quyết toán thuế:

Cơ sở kinh doanh phải thực hiện quyết toán thuế hàng năm với cơ quan thuế. Năm quyết toán thuế được tính theo năm dương lịch. Trong thời hạn 60 ngày, kể từ ngày kết thúc năm, cơ sở kinh doanh phải nộp báo cáo quyết toán thuế cho cơ quan thuế và phải nộp đủ số thuế còn thiếu vào ngân sách nhà nước trong thời hạn 10 ngày, kể từ ngày nộp báo cáo quyết toán, nếu nộp thừa thì được trừ vào số thuế phải nộp kỳ tiếp theo.

Trong trường hợp cơ sở kinh doanh sáp nhập, hợp nhất, chia, tách, giải thể, phá sản, cơ sở kinh doanh cũng phải thực hiện quyết toán thuế với cơ quan thuế trong thời hạn 45 ngày, kể từ ngày có quyết định trên.

e. Hoàn thuế:

Việc hoàn thuế giá trị gia tăng đã nộp được quy định như sau:

Cơ sở kinh doanh thuộc đối tượng nộp thuế theo phương pháp khấu trừ thuế được xét hoàn thuế hàng quý nếu số thuế đầu vào được khấu trừ của các tháng trong quý thường xuyên lớn hơn số thuế đầu ra phát sinh các tháng trong quý. Những cơ sở kinh doanh xuất khẩu mặt hàng theo thời vụ hoặc theo từng kỳ với số lượng hàng lớn, nếu phát sinh số thuế giá trị gia tăng đầu vào của hàng hoá xuất khẩu lớn thì được xét hoàn thuế giá trị gia tăng từng kỳ.

Cơ sở kinh doanh thuộc đối tượng nộp thuế theo phương pháp khấu trừ thuế, có đầu tư, mua sắm tài sản cố định, nếu số thuế giá trị gia tăng đầu vào của tài sản cố định được khấu trừ lớn thì được xét giải quyết hoàn thuế đầu vào của tài sản cố định như sau:

Đối với cơ sở sản xuất kinh doanh đầu tư mới, đã đăng ký nộp thuế với cơ quan thuế nhưng chưa phát sinh thuế đầu ra, nếu thời gian đầu tư từ một năm trở lên được xét hoàn thuế đầu vào theo từng năm. Trường hợp cơ sở có số thuế giá trị gia tăng đầu vào của tài sản đầu tư được hoàn lớn thì được xét hoàn thuế từng quý.

Đối với cơ sở kinh doanh đầu tư mở rộng, đầu tư chiều sâu nếu số thuế đầu vào của tài sản đầu tư đã tính khấu trừ sau ba tháng mà số thuế chưa được khấu trừ vẫn còn lớn hơn số thuế đã được khấu trừ thì được xét hoàn lại số thuế chưa được khấu trừ. Cơ sở kinh doanh quyết toán thuế khi sáp nhập, hợp nhất, chia, tách, giải thể, phá sản có số thuế nộp thừa.

Mức hoàn thuế tại một số nước		
Quốc gia	định mức giá trị hóa đơn	hoàn thuế
Thái Lan	5.000 baht Thái	7%
Singapore	100 đô- la Singapore	7%
Malaysia	300 ringgit	10%
Úc	300 đô- la Úc	10%
Hàn Quốc	30.000 won	10%

Cơ sở kinh doanh có quyết định xử lý hoàn thuế của cơ quan có thẩm quyền theo quy định của pháp luật.

Để giải quyết hoàn thuế, cơ sở kinh doanh phải gửi đơn đề nghị kèm theo hồ sơ xin hoàn thuế tới cơ quan quản lý thu thuế cơ sở. Cơ quan thuế có trách nhiệm kiểm tra xác định số thuế hoàn trả và thực hiện hoàn trả thuế hoặc đề nghị cơ quan có thẩm quyền hoàn trả thuế cho cơ sở theo thẩm quyền quy định.

f. Quản lý nhà nước về thuế:

Nhiệm vụ, quyền hạn và trách nhiệm của cơ quan thuế:

- Hướng dẫn các cơ sở kinh doanh đã đăng ký kinh doanh thực hiện chế độ đăng ký, kê khai, nộp thuế giá trị gia tăng theo đúng quy định của Luật thuế giá trị gia tăng.
- Thông báo cho cơ sở kinh doanh về số thuế phải nộp và thời hạn nộp thuế theo đúng quy định. Thông báo nộp thuế phải gửi tới đối tượng nộp thuế trước ngày phải nộp ghi trên thông báo chậm nhất là 3 ngày, thời hạn nộp thuế của tháng chậm nhất không quá ngày 25 của tháng tiếp sau. Nếu quá thời hạn nộp thuế ghi trên thông báo mà cơ sở kinh doanh chưa nộp thì tiếp tục ra thông báo về số thuế phải nộp và số tiền phạt chậm nộp theo quy định.
- Nếu cơ sở kinh doanh vẫn không nộp đủ số thuế, số tiền phạt theo thông báo thì có quyền áp dụng các biện pháp xử lý theo quy định của pháp luật để thu đủ số thuế, số tiền phạt; nếu đã thực hiện các biện pháp xử lý trên mà cơ sở kinh doanh vẫn không nộp đủ số thuế, số tiền phạt thì chuyển hồ sơ sang cơ quan nhà nước có thẩm quyền để xử lý theo quy định của pháp luật.
- Kiểm tra, thanh tra việc kê khai, nộp thuế, quyết toán thuế của cơ sở kinh doanh, bảo đảm thực hiện đúng quy định của pháp luật.

- Xử lý vi phạm hành chính về thuế và giải quyết khiếu nại về thuế.
- *Yêu cầu các đối tượng nộp thuế cung cấp sổ kế toán, hoá đơn, chứng từ và hồ sơ tài liệu* khác có liên quan tới việc tính thuế, nộp thuế; yêu cầu các tổ chức tín dụng, ngân hàng và các tổ chức, cá nhân có liên quan khác cung cấp các tài liệu có liên quan đến việc tính thuế và nộp thuế.
- Lưu giữ và sử dụng số liệu, tài liệu mà cơ sở kinh doanh và các đối tượng khác cung cấp theo chế độ quy định.

Xử lý vi phạm về thuế:

Đối tượng nộp thuế vi phạm Luật thuế giá trị gia tăng thì bị xử lý như sau:

- *Không thực hiện đúng những quy định về đăng ký, kê khai, nộp thuế, quyết toán thuế, chế độ kế toán* và lưu giữ chứng từ, hoá đơn theo quy định tại các điều 11, 12, 13, 14 và 15 của Luật thuế giá trị gia tăng thì tùy theo tính chất, mức độ vi phạm mà bị xử lý vi phạm hành chính về thuế.
- *Nộp chậm tiền thuế, tiền phạt so với ngày quy định phải nộp hoặc quy định xử lý về thuế* thì ngoài việc nộp đủ số thuế, số tiền phạt, mỗi ngày nộp chậm còn phải nộp phạt bằng 0,1% (một phần nghìn) số tiền chậm nộp.
- *Khai man thuế, trốn thuế* thì ngoài việc phải nộp đủ số thuế theo quy định của Luật này, tùy theo tính chất, mức độ vi phạm còn bị phạt tiền từ một đến năm lần số tiền gian lận; trốn thuế với số lượng lớn hoặc đã bị xử phạt vi phạm hành chính về thuế mà còn vi phạm hoặc có hành vi vi phạm nghiêm trọng khác thì bị truy cứu trách nhiệm hình sự theo quy định của pháp luật.
- Không nộp thuế, nộp phạt theo thông báo hoặc quyết định xử lý về thuế thì bị xử lý như sau:
 - Trích tiền gửi của đối tượng nộp thuế tại Ngân hàng, kho bạc, tổ chức tín dụng để nộp thuế, nộp phạt.
 - Giữ hàng hoá, tang vật để bảo đảm thu đủ số thuế, số tiền phạt.
 - Kê biên tài sản theo quy định của pháp luật để bảo đảm thu đủ số thuế, số tiền phạt còn thiếu.

Giải quyết khiếu nại về thuế:

– Cơ quan thuế khi nhận được khiếu nại về thuế phải xem xét giải quyết trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày nhận được khiếu nại, đối với những vụ việc phức tạp thì thời hạn đó có thể kéo dài nhưng không được quá 30 ngày; nếu vụ việc không thuộc thẩm quyền giải quyết của mình thì phải chuyển hồ sơ hoặc báo cáo cơ quan có thẩm quyền giải quyết và thông báo cho người khiếu nại biết trong thời hạn 10 ngày, kể từ ngày nhận được khiếu nại.

– Cơ quan thuế nhận khiếu nại có quyền yêu cầu người khiếu nại cung cấp các hồ sơ, tài liệu liên quan đến việc khiếu nại; nếu người khiếu nại từ chối cung cấp hồ sơ, tài liệu thì có quyền từ chối xem xét giải quyết khiếu nại.

– Cơ quan thuế phải hoàn trả số tiền thuế, số tiền phạt thu không đúng cho đối tượng nộp thuế trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày nhận được quyết định của cơ quan thuế cấp trên hoặc cơ quan có thẩm quyền theo quy định của pháp luật.

– Nếu phát hiện và kết luận có sự khai man, trốn thuế và có sự nhầm lẫn về thuế, cơ quan thuế có trách nhiệm truy thu tiền thuế, tiền phạt hoặc hoàn trả tiền thuế trong thời hạn 5 năm trở về trước, kể từ ngày kiểm tra có sự khai man, trốn thuế hoặc nhầm lẫn về thuế. Trường hợp cơ sở kinh doanh không đăng ký kê khai, nộp thuế thì thời hạn truy thu tiền thuế, tiền phạt kể từ khi cơ sở kinh doanh bắt đầu hoạt động.

– Thủ trưởng cơ quan thuế cấp trên có trách nhiệm giải quyết các khiếu nại về thuế của đối tượng nộp thuế đối với cơ quan thuế cấp dưới.

4. Thuế nhà đất

4.1. Giới thiệu chung về thuế nhà, đất

Thuế nhà đất là Loại thuế gián thu, được áp dụng đối với nhà, đất ở, đất xây dựng công trình. Đối tượng nộp thuế là các tổ chức, cá nhân có quyền sử dụng đất ở, đất xây dựng công trình. Đất chịu thuế bao gồm đất ở, đất xây dựng công trình. Đất không chịu thuế đất là đất dùng vào mục đích công cộng, phúc lợi xã hội hoặc từ thiện không thuộc tổ chức, cá nhân nào sử dụng để kinh doanh, đất do các tổ chức tôn giáo, hội quần chúng quản lý được cơ quan nhà nước có thẩm quyền công nhận

chuyên dùng vào việc thờ cúng. Căn cứ tính thuế là diện tích đất, hạng đất và mức thuế. Thuế nhà đất có thể được Ủy ban nhân dân cấp huyện xem xét miễn giảm theo từng trường hợp cụ thể theo đề nghị của chi cục trưởng chi cục thuế.

4.2. Đối tượng nộp thuế

Mọi tổ chức, hộ gia đình và cá nhân có quyền sử dụng hoặc trực tiếp sử dụng đất để ở hoặc xây dựng công trình. Trường hợp bên Việt Nam tham gia liên doanh được Nhà nước cho góp vốn pháp định bằng quyền sử dụng đất thì bên Việt Nam là người nộp thuế đất.

Người nộp thuế (NNT) trong một số trường hợp cụ thể :

- Trường hợp được Nhà nước giao đất, cho thuê đất để thực hiện dự án đầu tư thì người được nhà nước giao đất, cho thuê đất là người nộp thuế;
- Trường hợp người có quyền sử dụng đất cho thuê đất theo hợp đồng thì người nộp thuế được xác định theo thỏa thuận trong hợp đồng.

Trường hợp trong hợp đồng không có thỏa thuận về người nộp thuế thì người có quyền sử dụng đất là người nộp thuế

- Trường hợp đất đã được cấp Giấy chứng nhận nhưng đang có tranh chấp thì trước khi tranh chấp được giải quyết, người đang sử dụng đất là người nộp thuế. Việc nộp thuế không phải là căn cứ để giải quyết tranh chấp về quyền sử dụng đất;
- Trường hợp nhiều người cùng có quyền sử dụng một thửa đất thì người nộp thuế là người đại diện hợp pháp của những người cùng có quyền sử dụng thửa đất đó;
- Trường hợp người có quyền sử dụng đất góp vốn kinh doanh bằng quyền sử dụng đất mà hình thành pháp nhân mới có quyền sử dụng đất thuộc đối tượng chịu thuế quy định tại Điều 1 Thông tư này thì pháp nhân mới là người nộp thuế.
- Trường hợp thuê nhà thuộc sở hữu nhà nước thì người nộp thuế là người cho thuê nhà (đơn vị được giao ký hợp đồng với người thuê).
- Trường hợp được nhà nước giao đất, cho thuê đất để thực hiện dự án xây nhà ở để bán, cho thuê thì người nộp thuế là người được nhà nước giao đất, cho thuê đất.

Trường hợp chuyển nhượng quyền sử dụng đất cho các tổ chức, cá nhân khác thì người nộp thuế là người nhận chuyển nhượng.

4.3. Đối tượng chịu thuế và không chịu thuế

Đối tượng chịu **thuế nhà đất** là đất ở, đất xây dựng công trình không phân biệt đất có giấy phép hay chưa có giấy phép sử dụng. Cụ thể, đất ở là đất thuộc khu dân cư ở các thành thị và nông thôn bao gồm: đất đã xây cất nhà (kể cả mặt sông, hồ, ao, kênh rạch làm nhà nổi cố định), đất làm vườn, làm ao, làm đường đi, làm sân, hay bỏ trống quanh nhà, trừ diện tích đất đã nộp thuế sử dụng đất nông nghiệp; kể cả đất đã được cấp giấy phép, nhưng chưa xây dựng nhà ở. Đất xây dựng công trình là đất xây dựng các công trình công nghiệp, khoa học, kỹ thuật, giao thông, thủy lợi, nuôi trồng thủy sản, văn hóa, xã hội, dịch vụ, quốc phòng, an ninh và các khoản đất phụ thuộc (diện tích ao hồ, trồng cây bao quanh các công trình kiến trúc), không phân biệt công trình đã xây dựng xong đang sử dụng, đang xây dựng, hoặc đất ở được cấp giấy phép nhưng chưa xây dựng, hoặc dùng làm bãi chứa vật tư, hàng hóa.

Không thu thuế đối với các trường hợp đất dùng vào mục đích công cộng, phúc lợi xã hội, hoặc từ thiện không vì mục đích kinh doanh hoặc không dùng để ở như: đất làm đường xá, cầu cống, công viên, sân vận động, trường học, nghĩa trang, nghĩa địa... Đất dùng vào thờ cúng chung của các tôn giáo, các tổ chức không vì mục đích kinh doanh hoặc không dùng để ở như: Di tích lịch sử, đình, chùa, đền, miếu, nhà thờ (kể cả nhà thờ họ). Riêng đền, miếu, nhà thờ vẫn phải nộp thuế.

Trong trường hợp, thu nhập từ hoạt động chuyển quyền sử dụng đất, chuyển quyền thuê đất của các tổ chức kinh doanh hàng hóa, dịch vụ (gọi tắt là tổ chức kinh doanh) trong các trường hợp sau phải chịu thuế thu nhập từ chuyển quyền sử dụng đất, chuyển quyền thuê đất: Chuyển quyền sử dụng đất hoặc chuyển quyền thuê đất chưa có kết cấu hạ tầng, công trình kiến trúc trên đất; cùng với kết cấu hạ tầng trên đất; cùng với công trình kiến trúc trên đất.

Đối tượng nộp *thuế nhà đất* là tổ chức kinh doanh có thu nhập từ chuyển quyền sử dụng đất, chuyển quyền thuê đất. Đối với hộ gia đình, cá nhân kinh doanh có thu

nhập từ chuyển quyền sử dụng đất, chuyển quyền thuê đất không nộp thuế thu nhập từ chuyển quyền sử dụng đất, chuyển quyền thuê đất mà nộp thuế theo quy định của Luật thuế chuyển quyền sử dụng đất hiện hành.

4.4. Phương pháp và căn cứ tính thuế

Thứ nhất, trường hợp phát sinh nghĩa vụ nộp thuế sử dụng đất hàng năm theo quy định của pháp luật.

Hiện nay, thực hiện theo quy định tại Luật đất đai năm 2013, đất đai được phân loại thành hai nhóm chủ yếu bao gồm các loại đất sử dụng trong nông nghiệp và phi nông nghiệp. Các loại đất này đều được quy định là đối tượng mà cá nhân, tổ chức khi sử dụng phải đóng thuế sử dụng đất hàng năm theo Luật thuế sử dụng đất nông nghiệp năm 1993 và Luật thuế sử dụng đất phi nông nghiệp năm 2010. Theo đó, việc đóng thuế sử dụng đất hàng năm sẽ phát sinh khi có điều kiện cụ thể như sau:

– Việc đóng thuế sử dụng đất hàng năm do các tổ chức, cá nhân đã được công nhận về quyền sử dụng đất hoặc do những người đang thực tế sử dụng đất thực hiện.

– Loại đất mà cá nhân, tổ chức sử dụng được xác định là một trong các đối tượng mà pháp luật ghi nhận là đối tượng phải chịu thuế, bao gồm:

+ Các loại đất được sử dụng trong nông nghiệp như đất trồng trọt, trồng rừng hay nuôi trồng thủy sản.

+ Các loại đất được sử dụng ngoài mục đích nông nghiệp (hay còn gọi là đất phi nông nghiệp) như đất ở, đất được sử dụng nhằm mục đích kinh doanh hoặc sản xuất hay các loại đất khác thuộc nhóm này thuộc đối tượng không chịu thuế nhưng được sử dụng vào mục đích kinh doanh.

Lưu ý:

Các loại đất được xác định là đối tượng không phải chịu thuế sử dụng đất hàng năm theo quy định bao gồm:

– Các loại đất có rừng hay đồng cỏ tự nhiên, đất chuyên dùng hay đất để ở thuộc nhóm đất nông nghiệp.

– Các loại đất được phân loại là phi nông nghiệp nhưng không được sử dụng vào kinh doanh như các loại đất sử dụng vì công cộng, đất dùng làm cơ sở tôn giáo, nghĩa trang, nghĩa địa, đình đền, từ đường, đất sông ngòi, kênh, rạch, xây dựng trụ sở hay sử dụng trong quốc phòng, an ninh,...

Thứ hai, về căn cứ cách tính thuế sử dụng đất hàng năm theo quy định của pháp luật.

– Cách tính thuế sử dụng đất đối với đất phi nông nghiệp:

Theo quy định tại Điều 5 Luật thuế phi nông nghiệp năm 2010, hướng dẫn bởi Thông tư 153/2011/TT-BTC thuế sử dụng đất hàng năm đối với các loại đất phi nông nghiệp được xác định như sau:

Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp = Giá tính thuế x Thuế suất

Trong đó:

– Giá tính thuế = Diện tích đất tính thuế x Giá 1m² đất

+ Diện tích đất tính thuế trong trường hợp này được tính là các diện tích mà người sử dụng đất đang sử dụng xác định cụ thể theo Khoản 2 Điều 6 Luật thuế sử dụng đất phi nông nghiệp năm 2010.

+ Đối với giá của 1m² đất được xác định là giá do chính Ủy ban nhân dân các tỉnh quy định, có thời gian ổn định theo chu kỳ 5 năm điều chỉnh một lần (Theo Khoản 3 Điều 6 Luật thuế sử dụng đất phi nông nghiệp năm 2010)

– Thuế suất dùng làm căn cứ để tính thuế sử dụng đất hàng năm với đất phi nông nghiệp được xác định theo quy định tại Điều 7 Luật thuế sử dụng đất phi nông nghiệp năm 2010 (Hướng dẫn tại Thông tư 153/2011/TT-BTC) như sau:

+ Mức thuế suất 0,03% được áp dụng trong các trường hợp như phần đất nằm trong hạn mức; đất ở gắn liền với nhà được xây dựng nhiều tầng, nhiều hộ ở hoặc nhà chung cư hay công trình dưới mặt đất; đất được dùng vào sản xuất, kinh doanh (bao gồm đất thuộc đối tượng không chịu thuế nhưng chuyển mục đích sang) và đất trong dự án đầu tư phân kỳ.

+ Mức thuế suất 0,07% được áp dụng trong trường hợp đất vượt hạn mức nhưng chưa quá 3 lần.

+ Trong trường hợp có diện tích đất sử dụng vượt hạn mức 3 lần, đất chưa hoặc sử dụng nhưng sai mục đích thì mức thuế suất được áp dụng là 0,15%.

+ Riêng trường hợp đất được sử dụng là đất có được qua việc lấn chiếm thì thuế suất được xác định là 0,2%

– Cách tính thuế sử dụng đất đối với đất nông nghiệp:

Theo quy định tại Điều 5 Luật thuế sử dụng đất nông nghiệp năm 1993, thuế sử dụng đất hàng năm đối với đất nông nghiệp được xác định bằng định suất thuế trên cơ sở hạng đất, diện tích của đất được sử dụng, cụ thể:

– Phần diện tích được xác định làm căn cứ tính thuế chính là diện tích mà người sử dụng đất được giao hoặc do người sử dụng đất kê khai.

– Hạng đất được xác định để tính định suất thuế được phân loại trên cơ sở của nhiều yếu tố như chất đất, vị trí, địa hình, các điều kiện về khí hậu, thời tiết hoặc tưới tiêu. Theo đó, đất trồng cây hàng năm và nuôi trồng thủy sản gồm 6 hạng, đất trồng cây lâu năm phân thành 5 hạng. Việc phân loại hạng đất này mang tính chất ổn định kéo dài trong 10 năm và chỉ được điều chỉnh trong thời gian này nếu như Nhà nước có đầu tư đem lại hiệu quả kinh tế cao.

– Về định suất thuế để làm căn cứ tính thuế cho người sử dụng được xác định tại Điều 9 Luật thuế sử dụng đất nông nghiệp năm 1993 như sau:

+ Định suất thuế được áp dụng đối với đất được sử dụng để trồng cây hàng năm và thủy sản được xác định lần lượt theo hạng đất là 550 kg thóc/ha, 460 kg thóc/ha, 370 kg thóc/ha, 280 kg thóc/ha, 180 kg thóc/ha và 50 kg thóc/ha.

+ Đối với các hạng đất dùng trong trồng cây lâu năm, định suất thuế được xác định là 650kg thóc/ha, 550 kg thóc/ha, 400 kg thóc/ha, 200 kg thóc/ ha và 80 kg thóc/ ha.

Lưu ý:

– Riêng trong trường hợp nếu người sử dụng đất trồng cây ăn quả lâu năm trên đất hàng năm thì thuế được xác định theo hạng đất, theo đó nếu đất nằm trong hạng từ 4

đến 6 thì thuế thu sẽ bằng của đất trồng cây hàng năm. Nếu đất nằm trong 3 hạng đầu thì mức thuế sẽ tính bằng gấp 1,3 lần.

– Mức thuế được áp dụng riêng với trường hợp đất được trồng cây lâu năm để thu hoạch một lần, cây lấy gỗ được tính bằng 4% giá trị của sản lượng gỗ khai thác được

– Như vậy, có thể xác định đặc thù của thuế sử dụng đất hàng năm đối với đất nông nghiệp được tính trên cơ sở sản lượng thóc nhưng thuế được thu bằng tiền. Tiền thuế được xác định trên cơ sở giá thóc do phía Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quy định nhưng phải đảm bảo không được thấp hơn quá 10% so với thị trường tại địa phương đó. Tuy nhiên, trong một số trường hợp đặc biệt, người nộp thuế có thể nộp thuế bằng thóc nếu được Chủ tịch Ủy ban Nhân dân cấp tỉnh quyết định (Theo quy định tại Điều 17 Luật thuế sử dụng đất nông nghiệp năm 1993)

4.5. Miễn, giảm thuế đất

Theo quy định tại Điều 110 **Luật Đất đai năm 2013** thì việc miễn, giảm tiền sử dụng đất, tiền thuê đất được thực hiện trong các trường hợp sau đây:

- a) Sử dụng đất vào mục đích sản xuất, kinh doanh thuộc lĩnh vực ưu đãi đầu tư hoặc địa bàn ưu đãi đầu tư theo quy định của pháp luật về đầu tư, trừ dự án đầu tư xây dựng nhà ở thương mại;
- b) Sử dụng đất để thực hiện chính sách nhà ở, đất ở đối với người có công với cách mạng, hộ gia đình nghèo; hộ gia đình, cá nhân là dân tộc thiểu số ở vùng có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn, vùng biên giới, hải đảo; sử dụng đất để xây dựng nhà ở xã hội theo quy định của pháp luật về nhà ở; đất ở cho người phải di dời khi Nhà nước thu hồi đất do có nguy cơ đe dọa tính mạng con người;
- c) Sử dụng đất sản xuất nông nghiệp đối với hộ gia đình, cá nhân là dân tộc thiểu số;
- d) Sử dụng đất xây dựng công trình sự nghiệp của các tổ chức sự nghiệp công lập;
- đ) Đất xây dựng kết cấu hạ tầng cảng hàng không, sân bay; đất xây dựng cơ sở, công trình cung cấp dịch vụ hàng không;

e) Sử dụng đất làm mặt bằng xây dựng trụ sở, sân phơi, nhà kho; xây dựng các cơ sở dịch vụ trực tiếp phục vụ sản xuất nông nghiệp, lâm nghiệp, nuôi trồng thủy sản, làm muối đối với hợp tác xã nông nghiệp;

g) Các trường hợp khác theo quy định của Chính phủ.

Nghị định 45/2014/NĐ-CP quy định cụ thể các trường hợp được miễn, giảm tiền sử dụng đất như sau:

Trường hợp được miễn tiền sử dụng đất

- Miễn tiền sử dụng đất trong hạn mức giao đất ở khi sử dụng đất để thực hiện chính sách nhà ở, đất ở đối với:

+ Người có công với cách mạng thuộc đối tượng được miễn tiền sử dụng đất;

+ Hộ nghèo, hộ đồng bào dân tộc thiểu số ở vùng có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn, vùng biên giới, hải đảo;

+ Sử dụng đất để xây dựng nhà ở xã hội;

+ Nhà ở cho người phải di dời do thiên tai.

- Miễn tiền sử dụng đất trong hạn mức giao đất ở khi cấp Giấy chứng nhận lần đầu đối với đất do chuyển mục đích sử dụng từ đất không phải là đất ở sang đất ở do tách hộ đối với hộ đồng bào dân tộc thiểu số, hộ nghèo tại các xã đặc biệt khó khăn vùng dân tộc và miền núi.

- Miễn tiền sử dụng đất đối với diện tích đất được giao trong hạn mức giao đất ở cho các hộ dân làng chài, sống trên sông nước, đâm phá di chuyển đến định cư tại các khu, điểm tái định cư theo quy hoạch, kế hoạch và dự án được phê duyệt.

- Miễn tiền sử dụng đất đối với phần diện tích đất được giao trong hạn mức giao đất ở để bố trí tái định cư hoặc giao cho các hộ gia đình, cá nhân trong cụm, tuyến dân cư vùng ngập lũ theo dự án được phê duyệt.

Trường hợp được giảm tiền sử dụng đất

- Giảm 50% tiền sử dụng đất trong hạn mức đất ở đối với hộ gia đình là đồng bào dân tộc thiểu số, hộ nghèo tại các địa bàn không phải các xã đặc biệt khó khăn vùng đồng bào dân tộc và miền núi được cơ quan Nhà nước giao đất; công nhận quyền sử

dụng đất lần đầu đối với đất đang sử dụng hoặc khi được chuyển mục đích sử dụng từ đất không phải là đất ở sang đất ở.

- Giảm tiền sử dụng đất đối với đất ở trong hạn mức giao đất ở (bao gồm giao đất, chuyển mục đích sử dụng đất, cấp Giấy chứng nhận cho người đang sử dụng đất) đối với người có công với cách mạng mà thuộc diện được giảm tiền sử dụng đất.

4.6. Thủ tục kê khai, thu nộp thuế đất

Kê khai nhà đất:

Việc kê khai nhà đất được thực hiện vào tháng 1 hàng năm theo quy định như sau:

– Đối tượng kê khai nhà đất bao gồm:

+ Các cá nhân, tổ chức đang sử dụng nhà đất, không phân biệt là chủ sở hữu, chủ quản lý hoặc người thuê đều phải kê khai nhà đất.

+ Các tổ chức quản lý nhà đất, cơ quan, xí nghiệp, trường học, lực lượng vũ trang, an ninh, các tổ chức đoàn thể xã hội v.v... phải kê khai phần diện tích nhà đất đang sử dụng, phần diện tích cho thuê theo giá thoả thuận, sát giá thị trường và phần quỹ nhà đất chưa phân phối hoặc chưa cho thuê.

– Tờ khai nhà đất theo mẫu quy định thống nhất của Bộ Tài chính, lập thành hai bản nộp cho cơ quan thuế trực tiếp quản lý, sau khi kiểm tra xét duyệt, cơ quan thuế giữ một bản làm căn cứ lập sổ bộ thuế, một bản trả lại cho người kê khai.

Đối với những trường hợp như xí nghiệp quốc doanh có nhiều công trình kiến trúc khác nhau thì phải lập tờ khai riêng cho mỗi công trình.

Trường hợp một chủ nhà, đất có nhiều nhà, đất ở nhiều địa điểm khác nhau, thì phải lập tờ khai riêng cho mỗi nhà; nếu chủ nhà đất là công nhân viên chức Nhà nước thuộc diện được miễn thuế theo quy định tại điểm 1, mục IV Thông tư này thì phải được cơ quan xác nhận vào tờ khai về số nhà tổng diện tích hiện có, còn việc miễn thuế chỉ thực hiện tại nơi công nhân viên chức có hộ khẩu thường trú.

Các đối tượng kê khai nói trên phải cung cấp tài liệu cần thiết có liên quan đến việc tính thuế nhà đất theo yêu cầu của cơ quan thuế.

Mỗi năm chậm nhất là hết quý một cơ quan thuế phải lập xong sổ bộ thuế nhà đất của từng phường, xã và được Chi cục trưởng thuế quận, huyện phê duyệt.

Căn cứ sổ thuế phải nộp của từng hộ ghi trong sổ hộ, ra thông báo nộp thuế cho từng hộ chia làm 2 lần trong năm, mỗi lần nộp 50% số thuế phải nộp cả năm. Lần đầu nộp chậm nhất là ngày 30 tháng 4, lần thứ hai nộp chậm nhất là ngày 31-10. Các đối tượng nộp thuế phải nộp thuế đầy đủ đúng hạn theo thông báo của cơ quan thuế.

Cơ quan thuế có nhiệm vụ, quyền hạn thu thuế

Trong trường hợp cần thiết, cơ quan thuế có thể uỷ nhiệm thu thuế cho chính quyền phường, xã giới hạn trong các nội dung sau:

- Phát tờ khai, đôn đốc hướng dẫn kê khai và thu hồi tờ khai.
- Phát thông báo của cơ quan thuế đến tay người nộp thuế; Riêng ở nông thôn, cơ quan thuế có thể giao sổ bộ thuế, biên lai thuế để chính quyền phường, xã hoặc đội thu thuế ở xã tổ chức thu thuế bằng tiền mặt. Việc quản lý sổ bộ, biên lai thuế và tiền mặt phải chấp hành nghiêm ngặt chế độ quản lý đã quy định.
- Kiểm tra phát hiện những trường hợp thay đổi quyền sở hữu những trường hợp thay đổi quyền sở hữu, quyền sử dụng, cấu trúc, diện tích nhà đất để buộc chủ nhà đất kê khai nộp thuế.
- Tổ chức, cá nhân được uỷ nhiệm thu thuế nhà đất được hưởng thù tục phí từ 1% đến 5% tính trên số thuế thu được phù hợp với tình hình đặc điểm của từng địa phương. Bộ Tài chính sẽ hướng dẫn mức cụ thể cho từng địa phương thù tục trích, phân phối sử dụng khoản thù tục phí này.
 - Nhà đất trực tiếp phục vụ sản xuất kinh doanh thì thuế nhà đất phải nộp coi là một yếu tố chi phí, được trừ khi xác định lợi tức chịu thuế để tính thuế lợi tức.

5. Phí, lệ phí và thuế môn bài

5.1. Nội dung cơ bản của phí, lệ phí

Thứ nhất: Luật phí và lệ phí năm 2015 quy định Danh mục phí, lệ phí; người nộp phí, lệ phí; tổ chức thu phí, lệ phí; nguyên tắc xác định mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý, sử dụng phí, lệ phí; thẩm quyền và trách nhiệm của cơ quan nhà nước, tổ

chức trong quản lý phí, lệ phí”. Về đối tượng áp dụng, Luật quy định áp dụng đối với cơ quan nhà nước, bao gồm cả cơ quan đại diện Việt Nam ở nước ngoài, đơn vị sự nghiệp công lập và tổ chức, cá nhân liên quan đến thu, nộp, quản lý và sử dụng phí, lệ phí

Thứ hai, về các hành vi nghiêm cấm và xử lý vi phạm

Để bảo đảm thống nhất quản lý về phí và lệ phí, bảo đảm quyền, lợi ích hợp pháp của cơ quan, tổ chức, cá nhân; đồng thời bảo đảm tính nghiêm minh của pháp luật, Điều 16 Luật phí và lệ phí năm 2015 quy định các hành vi nghiêm cấm bao gồm: tự đặt và thu các loại phí, lệ phí; thu, nộp, quản lý và sử dụng khoản thu phí, lệ phí trái với quy định của pháp luật. Trường hợp vi phạm các quy định của pháp luật về phí, lệ phí thì tùy theo tính chất, mức độ vi phạm mà bị xử lý kỷ luật, xử phạt vi phạm hành chính hoặc bị truy cứu trách nhiệm hình sự theo quy định của pháp luật.

Thứ ba, về danh mục và thẩm quyền quy định phí, lệ phí

Phí, lệ phí liên quan đến quyền và nghĩa vụ của công dân; để đảm bảo rõ ràng, minh bạch về quyền và trách nhiệm của công dân, Danh mục chi tiết các khoản phí, lệ phí được ban hành kèm theo Luật phí và lệ phí. Theo đó, về Danh mục phí có 245 loại phí thuộc 13 lĩnh vực, 123 loại lệ phí thuộc 5 lĩnh vực; đồng thời, quy định Danh mục các sản phẩm, dịch vụ chuyển từ phí sang giá dịch vụ do nhà nước định giá gồm 17 loại phí. Quy định cụ thể thẩm quyền của 04 cơ quan quy định các khoản phí, lệ phí trong Danh mục phí, lệ phí; được quy định mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng các khoản phí, lệ phí đó là: Ủy ban thường vụ Quốc hội, Chính phủ, Bộ Tài chính và Hội đồng nhân dân cấp tỉnh.

Thứ tư, về thẩm quyền và trách nhiệm của các cơ quan nhà nước về quản lý phí và lệ phí

Luật phí và lệ phí năm 2015 quy định thẩm quyền của Ủy ban Thường vụ Quốc hội, Chính phủ, Bộ Tài chính, Tòa án nhân dân tối cao, VKSND tối cao, bộ, cơ quan ngang bộ và cơ quan thuộc Chính phủ; quy định trách nhiệm của Hội đồng nhân dân tỉnh; Ủy ban nhân dân tỉnh trong quản lý phí và lệ phí.

Thứ năm, về nguyên tắc xác định mức thu phí

Luật phí và lệ phí quy định nguyên tắc xác định mức thu phí được xác định cơ bản bảo đảm bù đắp chi phí, có tính đến chính sách phát triển kinh tế - xã hội của Nhà nước trong từng thời kỳ, bảo đảm công bằng, công khai, minh bạch và bình đẳng về quyền và nghĩa vụ của công dân

Thứ sáu, về miễn, giảm phí, lệ phí

Mỗi loại phí, lệ phí đối tượng chịu phí, đối tượng sử dụng và phương thức tính phí rất khác nhau; chính sách của nhà nước trong từng giai đoạn khác nhau, vì vậy, Điều 10 Luật phí và lệ phí năm 2015 quy định: Các đối tượng thuộc diện miễn, giảm phí, lệ phí bao gồm trẻ em, hộ nghèo, người cao tuổi, người khuyết tật, người có công với cách mạng, đồng bào dân tộc thiểu số ở các xã có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn và một số đối tượng đặc biệt theo quy định của pháp luật. Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định cụ thể đối tượng được miễn, giảm án phí và lệ phí tòa án. Chính phủ quy định cụ thể đối tượng được miễn, giảm đối với từng khoản phí, lệ phí thuộc thẩm quyền. Bộ trưởng Bộ Tài chính, Hội đồng nhân dân cấp tỉnh quy định cụ thể đối tượng được miễn, giảm đối với từng khoản phí, lệ phí thuộc thẩm quyền.

Thứ bảy, về thu, nộp, quản lý và sử dụng phí, lệ phí

Để đảm bảo quản lý thống nhất nguồn thu từ phí, lệ phí; đồng bộ với quy định tại Luật ngân sách nhà nước, Điều 12 Luật phí và lệ phí 2015 quy định: Phí thu từ các hoạt động dịch vụ do cơ quan nhà nước thực hiện phải nộp vào ngân sách nhà nước, trường hợp cơ quan nhà nước được khoán chi phí hoạt động từ nguồn thu phí thì được khấu trừ, phần còn lại nộp ngân sách nhà nước. Phí thu từ các hoạt động dịch vụ do đơn vị sự nghiệp công lập thực hiện được để lại một phần hoặc toàn bộ số tiền phí thu được để trang trải chi phí hoạt động cung cấp dịch vụ, thu phí trên cơ sở dự toán được cơ quan nhà nước có thẩm quyền phê duyệt, phần còn lại nộp ngân sách nhà nước. Số tiền phí được khấu trừ và được để lại cho tổ chức thu để trang trải chi phí hoạt động cung cấp dịch vụ, thu phí. Căn cứ tính chất, đặc điểm của từng loại phí, cơ quan nhà nước có thẩm quyền quyết định mức để lại cho tổ chức thu phí; Số

tiền phí để lại được quản lý, sử dụng theo quy định của pháp luật; hằng năm phải quyết toán thu, chi. Số tiền phí chưa chi trong năm được chuyển sang năm sau để tiếp tục chi theo chế độ quy định.

Luật phí và lệ phí năm 2015 có hiệu lực thi hành từ ngày 01/01/2017 từng bước khắc phục hạn chế trong quản lý nguồn thu từ phí, lệ phí; nhằm đáp ứng yêu cầu đặt ra đối với quá trình đổi mới cơ chế quản lý các đơn vị sự nghiệp công lập, đẩy mạnh xã hội hóa một số loại hình dịch vụ công, phù hợp với sự vận hành của nền kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa. Luật góp phần thiết lập khung pháp lý đầy đủ, đồng bộ, đảm bảo thống nhất, phù hợp với quy định pháp luật có liên quan; đảm bảo chính sách phí, lệ phí công khai, minh bạch, dễ hiểu, dễ thực hiện, tạo thuận lợi cho người dân và doanh nghiệp, góp phần thúc đẩy cải cách hành chính, xây dựng mục tiêu dân giàu, nước mạnh, dân chủ, công bằng, văn minh.

5.2. Thuế môn bài

5.2.1 Khái niệm: Thuế môn bài là một sắc thuế trực thu và thường là định ngạch đánh vào giấy phép kinh doanh (*môn bài*) của các doanh nghiệp và hộ kinh doanh. Thuế môn bài được thu hàng năm Mức thu phân theo bậc, dựa vào số vốn đăng ký hoặc doanh thu của năm kinh doanh kế trước hoặc giá trị gia tăng của năm kinh doanh kế trước tùy từng nước và từng địa phương.

5.2.2 Phạm vi áp dụng.

Tất cả các tổ chức, cá nhân thuộc các thành phần kinh tế có hoạt động sản xuất kinh doanh không phân biệt hạch toán độc lập, hạch toán phụ thuộc hay hạch toán báo sổ đều là đối tượng nộp thuế môn bài.

Trường hợp một cơ sở kinh doanh hạch toán phụ thuộc hay báo sổ còn có các cửa hàng, quầy hàng, cửa hiệu cùng hoạt động kinh doanh trên địa bàn một quận, huyện thì chỉ nộp thuế môn bài tại cơ sở chính.

Các cá nhân kinh doanh bao gồm các hộ cá thể, cá nhân và nhóm kinh doanh, kể cả cán bộ công nhân viên, nhóm cán bộ công nhân viên nhận khoán tự chịu trách

nhiệm về vốn, tổ chức sản xuất kinh doanh, phải đăng ký kinh doanh đều là đối tượng nộp thuế môn bài.

5.2.3 Căn cứ tính thuế, biểu thuế.

Căn cứ tính thuế môn bài:

Căn cứ tính thuế môn bài là thu nhập bình quân tháng, năng lực và kết quả kinh doanh của cơ sở.

- Cơ quan thuế căn cứ vào thu nhập ước lượng thực hiện bình quân tháng trong năm nộp thuế của cơ sở để xác định được thu nhập làm căn cứ định từng bậc thuế cho cơ sở kinh doanh, cơ quan thuế phải dựa vào các yếu tố như vốn, tài sản, nhà xưởng, máy móc dụng cụ đồ nghề sử dụng, số nhân công làm việc, kết quả kinh doanh...
- Đối với các cơ sở mới xin phép hoạt động, cơ quan thuế sẽ xác định quy mô hoạt động, tính chất ngành nghề hoạt động, căn cứ vào số vốn và tài sản cố định của cơ sở khai, đồng thời so sánh với các cơ sở cùng ngành nghề cùng khu vực đang hoạt động, cùng quy mô tương đương để định bậc thuế môn bài cho cơ sở.
- Đối với các cá nhân, tổ chức kinh tế có thực hiện chế độ thu thuế thu nhập doanh nghiệp hàng tháng, hàng quý và quyết toán thuế cuối năm thì cơ quan thuế căn cứ vào thu nhập bình quân một tháng của cơ sở đã quyết toán năm trước để làm căn bản định bậc thuế môn bài cho năm tiếp theo.
- Đối với cơ sở không giữ sổ sách kế toán hoặc sổ sách kế toán giữ không đúng quy định thì cơ quan thuế sẽ ước tính thu nhập bình quân một tháng của cơ sở để tính bậc thuế môn bài.

Biểu thuế:

Áp dụng một biểu thuế và mức thuế do Bộ tài chính quy định. Biểu thuế và mức thuế này có thể được bộ tài chính quy định lại hàng năm tùy theo tốc độ phát triển kinh tế, nhu cầu ngân sách Nhà nước và mức trượt giá.

Mức thuế và biểu thuế hiện hành được quy định như sau:

- Đối với các tổ chức kinh tế hạch toán độc lập nộp thuế môn bài theo mức thống nhất là 850.000 đ/ 1 năm.

- Các cơ sở kinh doanh, chi nhánh, cửa hàng, cửa hiệu hạch toán phụ thuộc hoặc hạch toán báo sổ và các hợp tác xã, các tổ sản xuất nộp thuế môn bài theo mức 550.000 đ/ 1 năm.
- Nếu các cơ sở kinh doanh (nộp theo mức 550.000 đ/ 1năm) nêu trên còn có các quầy hàng, cửa hàng, cửa hiệu, điểm kinh doanh, dịch vụ...ở những địa điểm khác, không cùng địa điểm với cơ sở chính thì mỗi cửa hàng, quầy hàng, cửa hiệu, điểm kinh doanh dịch vụ...phải nộp thuế môn bài theo mức 325.000 đ/ 1 năm.
- Đối với các hộ sản xuất kinh doanh cá thể, cán bộ công nhân viên, xã viên hợp tác xã, người lao động trong các doanh nghiệp ngoài quốc doanh nhận khoán được xác định căn cứ vào thu nhập ước tính và nộp thuế môn
- Đối với những nghề hoạt động có tính chất thời vụ như đánh bắt thủy sản, sản xuất muối, nước mắm, dù chỉ hoạt động 5, 6 tháng cũng phải nộp thuế môn bài cho cả năm.
- Đối với những cơ sở kinh doanh lưu động sẽ ước tính doanh thu bình quân tháng và tỷ lệ nguyên lãi có đối chiếu tỷ lệ lãi của các đối tượng kinh doanh cố định cùng ngành nghề, để trên cơ sở đó xác định thu nhập bình quân/ tháng để định bậc thuế môn bài.
- Trường hợp chỉ có một người đăng ký kinh doanh, có địa điểm kinh doanh rồi cho người khác đến mượn, thuê địa điểm để cùng kinh doanh thì thuế môn bài tính riêng cho từng người.

5.2.4 Khai báo và nộp thuế.

Khai báo:

Các cơ sở đã được cấp thẻ môn bài và đang hoạt động, hàng năm phải khai báo với cơ quan thuế trong thời hạn và theo mẫu của Bộ tài chính, kèm theo giấy phép đăng ký kinh doanh.

Thế thức thu nộp thuế môn bài:

- Thuế môn bài được thu mỗi năm một lần vào đầu năm tại cơ quan thuế nơi đặt địa điểm cơ sở sản xuất kinh doanh.

- Cơ sở ra kinh doanh trong khoảng thời gian 6 tháng đầu năm thì nộp thuế môn bài cả năm, của 6 tháng cuối năm thì nộp 50% mức thuế môn bài cả năm.
- Những cơ sở đang sản xuất kinh doanh thì nộp thuế môn bài ngay tháng đầu năm dương lịch, cơ sở mới ra kinh doanh thì nộp thuế môn bài ngay trong tháng bắt đầu kinh doanh.
- Cơ sở đã nộp thuế môn bài, nếu di chuyển sang địa phương khác hoặc thay đổi ngành nghề, mặt hàng kinh doanh thì phải khai báo lại và phải nộp thuế môn bài như mới ra kinh doanh.
- Trường hợp cơ sở kinh doanh có nhiều cửa hàng, cửa hiệu trực thuộc nằm ở các địa điểm khác nhau trong cùng một địa phương thì cơ sở kinh doanh nộp thuế môn bài của bản thân cơ sở đồng thời còn phải nộp thuế cho các cửa hàng, cửa hiệu trực thuộc đóng trên cùng địa phương.
- Các cửa hàng, cửa hiệu đóng ở địa phương khác thì nộp thuế môn bài tại cơ quan thuế nơi có cửa hàng, cửa hiệu kinh doanh.
- Trường hợp cơ sở kinh doanh không có địa điểm cố định, như kinh doanh buôn chuyến, kinh doanh lưu động, hộ xây dựng, vận tải, nghề tự do khác v.v thì nộp thuế môn bài với cơ quan thuế nơi người kinh doanh cư trú hoặc nơi cơ sở được cấp giấy phép kinh doanh.
- Sau khi nộp thuế môn bài, cơ sở kinh doanh sẽ được cơ quan thuế cấp cho một thẻ có ghi rõ ngành nghề kinh doanh làm cơ sở xuất trình khi các cơ quan chức năng kiểm tra.

5.2.5 Quản lý nhà nước về thuế môn bài.

Trách nhiệm, quyền hạn của cơ quan thuế.

Hàng năm, cơ quan thuế phải lập sổ thuế và phải được thủ trưởng cơ quan duyệt trước khi công bố, sau đó sổ thuế được trưng thu, khi đã thu đủ sổ thuế theo giấy báo nộp thuế thì cơ quan thuế phải cấp biên lai thu tiền và cấp thẻ môn bài cho cơ sở đương sự.

Để tránh sự man khai, cơ quan thuế được quyền kiểm tra tờ khai đăng ký nộp thuế môn bài và kiểm tra tại cơ sở hành nghề của đối tượng nộp thuế, yêu cầu chứng minh giải trình các chứng từ nếu thấy cần thiết. Đợt kiểm tra thuế môn bài thường vào đầu năm để ấn định mức thuế hàng năm. Tuy nhiên cơ quan thuế cũng được quyền kiểm tra đột xuất.

Xử lý vi phạm.

Các trường hợp kinh doanh không có giấy phép, không đăng ký nộp thuế môn bài, trốn tránh hoặc gian lận trong việc khai báo, dây dưa trong việc nộp thuế, cản trở việc thi hành của nhân viên thuế v.v tùy theo mức độ nặng, nhẹ mà bị xử phạt như sau:

Bị phạt tiền đến 3 lần số thuế thiếu.

Bị thu hồi giấy phép kinh doanh và môn bài.

Nếu tái phạm nhiều lần hoặc vi phạm có tính chất nghiêm trọng thì sẽ bị truy cứu trách nhiệm hình sự.

Nếu nộp chậm thì bị phạt 0,2 % trên số thuế phải nộp cho mỗi ngày nộp chậm.

Tài liệu cần tham khảo:

- *Giáo trình về lý thuyết thuế*, NXB Tài chính, 2005
- Các văn bản quy phạm pháp luật về thuế
- *Giáo trình nghiệp vụ thuế*, NXB Tài chính, 2005



TRƯỜNG CAO ĐẲNG GIAO THÔNG VẬN TẢI TRUNG ƯƠNG I

✉ : Thụy An, Ba Vì, Hà Nội

☎ : (024) 33.863.050

🌐 : <http://gtvtw1.edu.vn>

✉ : info@gtvtw1.edu.vn